

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

PHỤ LỤC 2

**PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP
TỈNH BẮC GIANG THỜI KỲ 2021-2030, TẦM
NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

Bắc Giang 10- 2020

MỤC LỤC

Phần I: THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN NGÀNH CÔNG NGHIỆP GIAI ĐOẠN 2011-202.....	1
I. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN NGÀNH.....	1
1. Tăng trưởng, chuyển dịch cơ cấu ngành.....	1
2. Đánh giá thực trạng phát triển các sản phẩm công nghiệp chủ yếu và sự biến động của các sản phẩm	10
3. Tiểu thủ công nghiệp và làng nghề.....	11
II. THỰC TRẠNG HẠ TẦNG KHU, CỤM CÔNG NGHIỆP	12
1. Về khu công nghiệp	12
1.1. Đánh giá chung	12
1.2. Về hạ tầng các KCN.....	16
2. Cụm công nghiệp	16
2.1. Đánh giá chung	16
2.2. Về hạ tầng các CCN.....	17
3. Về phát triển làng nghề	19
III. ĐÁNH GIÁ CHUNG	19
1. Thành tựu đạt được.....	19
2. Tồn tại, hạn chế	21
Phần II PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN NGÀNH CÔNG NGHIỆP TỈNH BẮC GIANG THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050	23
I. DỰ BÁO TÌNH HÌNH	23
II. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN NGÀNH CÔNG NGHIỆP.....	23
1. Tổng quan về ngành công nghiệp.....	23
2. Khái quát về tiềm năng, lợi thế và thách thức.....	24
2.1. Về lợi thế	24
2.2. Về thách thức	24
3. Quan điểm, mục tiêu phát triển	24
3.1. Quan điểm phát triển.....	24
3.2. Mục tiêu phát triển	25
4. Định hướng phát triển các ngành, sản phẩm công nghiệp tiềm năng, ưu tiên thu hút đầu tư; các ngành, sản phẩm quan trọng và các sản phẩm khác.....	25
4.1. Các ngành, sản phẩm tiềm năng, ưu tiên phát triển.....	25
4.2. Sản phẩm quan trọng.....	27
III. PHƯƠNG ÁN TỔ CHỨC KHÔNG GIAN PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP ĐẾN NĂM 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050.....	29
1. Nhu cầu sử dụng đất phục vụ sản xuất công nghiệp	29

2. Định hướng không gian quy hoạch KCN, CCN	31
3. Bố trí không gian phát triển công nghiệp.....	32
3.1. Các khu vực tập trung công nghiệp	32
3.2. Phân bố phát triển hệ thống khu công nghiệp, cụm công nghiệp	33
3.2. Quy hoạch các khu, cụm công nghiệp giai đoạn 2031-2050	40
6. Định hướng không gian thu hút đầu tư phát triển công nghiệp	44
IV. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP CHỦ YẾU	44
1. Giải pháp chung.....	44
2. Giải pháp cụ thể đối với từng ngành, sản phẩm	45

Phần I

THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN NGÀNH CÔNG NGHIỆP GIAI ĐOẠN 2011-2020

I. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN NGÀNH

1. Tăng trưởng, chuyển dịch cơ cấu ngành

Lĩnh vực công nghiệp đạt mức tăng trưởng cao, đóng góp quan trọng vào tăng trưởng kinh tế của tỉnh. Tốc độ tăng trưởng GRDP ngành quân giai đoạn 2011-2019 đạt 22,5%/năm. Cơ cấu công nghiệp trong nền kinh tế tăng từ 24,1% (năm 2010) lên 33,9% (năm 2015) và đến năm 2019 chiếm 49%. Quy mô GRDP ngành năm 2019 đạt trên 53,1 nghìn tỷ đồng, gấp 8,6 lần năm 2010.

Tốc độ tăng trưởng GTSX bình quân giai đoạn 2011-2019 đạt 29,8%/năm. Quy mô GTSX năm 2019 đạt 175.246 nghìn tỷ đồng (giá so sánh 2010), gấp hơn 10 lần năm 2010. Ngành Công nghiệp chế biến, chế tạo chiếm tỷ trọng chi phối và ngày càng tăng trong sản xuất công nghiệp toàn tỉnh, từ 76,6% năm 2011 lên 97,4% năm 2019. Các ngành sản xuất khác do tỷ trọng nhỏ, có mức tăng trưởng không cao, do vậy tỷ trọng có xu hướng giảm dần; trong đó ngành khai thác mỏ có mức giảm cao nhất từ 9,7% năm 2011 xuống còn 1,1% năm 2019; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt từ 12,8% năm 2011 xuống còn 1,3% năm 2019; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý xử lý rác thải chiếm tỷ trọng không đáng kể, năm 2019 chỉ là 0,2% trong cơ cấu toàn ngành.

- Theo thành phần kinh tế: Sản xuất công nghiệp khu vực kinh tế Nhà nước duy trì được mức tăng trưởng ổn định, tỷ trọng khu vực kinh tế nhà nước ngày càng giảm trong cơ cấu ngành và phù hợp với định hướng cơ cấu lại sản xuất công nghiệp của tỉnh.

Khu vực ngoài nhà nước có tốc độ tăng trưởng cao thứ 2. Tuy nhiên, khu vực này tỷ trọng trong cơ cấu ngành đang giảm. Điều này cho thấy, năng lực của các doanh nghiệp trong nước còn nhiều yếu kém, cần phải có những giải pháp để nâng cao hơn nữa năng lực của các doanh nghiệp trong nước trong thời gian tới, góp phần quan trọng vào đảm bảo ổn định nền kinh tế khi các doanh nghiệp FDI chuyển hướng sản xuất, hướng tới mục tiêu tham gia sâu hơn nữa vào chuỗi giá trị toàn cầu.

Khu vực FDI có tốc độ tăng trưởng cao nhất trong giai đoạn vừa qua, đây là kết quả của quá trình thu hút đầu tư của tỉnh đã mang lại hiệu quả. Tuy nhiên, việc khu vực này chiếm tỷ trọng ngày càng cao trong cơ cấu ngành cũng thể hiện rõ sự mất cân bằng và ổn định của sản xuất công nghiệp khi tăng trưởng của ngành phụ thuộc vào các doanh nghiệp FDI.

- Theo ngành công nghiệp: Ngành công nghiệp khai khoáng có tốc độ tăng trưởng không ổn định và chiếm tỷ trọng ngày càng nhỏ trong cơ cấu ngành. Do tỉnh không có tiềm năng về khoáng sản nên ngành khai khoáng không phát triển.

Ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước, điều hoà không khí duy trì được tốc độ tăng trưởng ổn định với sự hoạt động ổn định của Nhà máy Nhiệt điện Sơn Động;

Ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải có tốc độ tăng trưởng khá song không ổn định và chiếm tỷ trọng còn rất thấp trong cơ cấu ngành. Song đây là ngành sẽ có tiềm năng và dư địa phát triển trong thời gian tới khi xu thế phát triển hiện nay là phát triển bền vững, các ngành sản xuất thân thiện với môi trường, các ngành xử lý ô nhiễm môi trường sẽ phát triển mạnh.

Ngành chế biến, chế tạo là ngành có tốc độ tăng trưởng cao nhất và chiếm tỷ trọng ngày càng cao trong cơ cấu ngành và có vai trò quyết định đến tăng trưởng ngành công nghiệp trong thời gian qua với sự phát triển mạnh mẽ của một số sản phẩm như: Sản phẩm điện tử, máy vi tính và quang học;

Bảng 1: Thực trạng phát triển ngành công nghiệp giai đoạn 2010-2020

Danh mục	Đơn vị tính	Thời kỳ 2010-2020											TT BQ (2011-2020)
		2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	
Giá trị sản xuất (GO)	Tỷ đồng	16.758	22.610	30.247	39.120	50.487	62.559	76.622	101.655	133.082	186.133	222.445	
<i>Khai Khoáng</i>	<i>Tỷ đồng</i>	<i>3.316</i>	<i>1.310</i>	<i>1.057</i>	<i>750</i>	<i>595</i>	<i>1.153</i>	<i>858</i>	<i>1.145</i>	<i>1.327</i>	<i>1.245</i>	<i>1.351</i>	
<i>Công nghiệp chế biến, chế tạo</i>	<i>Tỷ đồng</i>	<i>12.487</i>	<i>20.189</i>	<i>27.824</i>	<i>37.056</i>	<i>48.512</i>	<i>60.079</i>	<i>74.409</i>	<i>98.865</i>	<i>129.795</i>	<i>182.940</i>	<i>218.879</i>	
Sản xuất các sản phẩm điện tử, máy vi tính và SP quang học	Tỷ đồng	2.907	10.113	14.973	20.457	25.545	31.169	42.697	53.139	76.508	116.648	141.658	
Sản xuất thiết bị điện	Tỷ đồng	65	303	982	3.717	7.257	9.575	8.579	10.268	12.363	21.595	30.084	
Sản xuất trang phục	Tỷ đồng	2.111	1.975	1.979	2.333	3.946	4.645	4.974	5.448	6.127	6.292	6.474	
Dệt	Tỷ đồng	12	44	59	287	652	363	710	1.245	2.335	2.548	2.832	
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	Tỷ đồng	847	867	981	1.298	1.439	2.812	3.841	9.363	9.189	9.278	9.012	
Sản xuất hoá chất và các sản phẩm hoá chất	Tỷ đồng	1.517	1.728	1.937	1.763	1.521	2.199	1.917	2.569	3.131	3.352	3.674	
Sản xuất chế biến thực phẩm	Tỷ đồng	497	550	1.267	1.233	1.010	1.864	2.124	2.366	2.755	3.288	3.578	
Sản xuất kim loại	Tỷ đồng	1.405	928	1.114	945	1.111	530	559	2.300	2.667	2.901	3.042	
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn	Tỷ đồng	804	1.003	1.468	1.496	1.782	2.320	2.950	4.021	4.225	4.556	4.724	

Danh mục	Đơn vị tính	Thời kỳ 2010-2020											TT BQ (2011-2020)
		2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	
Sản xuất các sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại	Tỷ đồng	890	1.002	899	969	1.306	1.326	1.559	1.833	2.530	3.045	3.235	
Sản phẩm khác	Tỷ đồng	1.431	1.677	2.163	2.557	2.942	3.275	4.499	6.314	7.965	9.439	10.566	
<i>Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước, điều hoà không khí</i>	<i>Tỷ đồng</i>	<i>900</i>	<i>1.057</i>	<i>1.295</i>	<i>1.156</i>	<i>1.198</i>	<i>1.105</i>	<i>1.161</i>	<i>1.465</i>	<i>1.776</i>	<i>1.758</i>	<i>1.945</i>	
<i>Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải</i>	<i>Tỷ đồng</i>	<i>55</i>	<i>55</i>	<i>71</i>	<i>158</i>	<i>182</i>	<i>222</i>	<i>194</i>	<i>180</i>	<i>184</i>	<i>190</i>	<i>270</i>	<i>14,7</i>
VA - Giá 2010	Tỷ đồng	6.170	7.942	9.875	11.823	13.849	15.803	18.744	23.408	29.780	38.355		
<i>Khai Khoáng</i>	<i>Tỷ đồng</i>	<i>364</i>	<i>559</i>	<i>445</i>	<i>280</i>	<i>220</i>	<i>242</i>	<i>294</i>	<i>400</i>	<i>472</i>	<i>508</i>	<i>554</i>	
<i>Công nghiệp chế biến, chế tạo</i>	<i>Tỷ đồng</i>	<i>5.368</i>	<i>6.630</i>	<i>8.455</i>	<i>10.497</i>	<i>12.534</i>	<i>14.451</i>	<i>17.313</i>	<i>21.624</i>	<i>27.638</i>	<i>36.253</i>	<i>43.236</i>	
Sản xuất các sản phẩm điện tử, máy vi tính và SP quang học	Tỷ đồng	644	1.474	2.318	3.801	4.764	6.680	9.150	11.388	16.396	23.318		
Sản xuất thiết bị điện	Tỷ đồng	12	11	26	383	1.048	1.801	1.651	1.931	2.325	3.488		
Sản xuất trang phục	Tỷ đồng	738	690	692	815	1.379	1.623	1.738	1.904	2.141	2.199		
Dệt	Tỷ đồng	2	8	11	54	122	68	133	234	439	479		
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	Tỷ đồng	145	148	168	222	246	481	657	1.601	1.571	1.587		

Danh mục	Đơn vị tính	Thời kỳ 2010-2020											TT BQ (2011-2020)
		2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	
Sản xuất hoá chất và các sản phẩm hoá chất	Tỷ đồng	297	338	379	345	298	430	375	503	613	656		
Sản xuất chế biến thực phẩm	Tỷ đồng	107	119	273	266	218	402	459	511	595	710		
Sản xuất kim loại	Tỷ đồng	251	166	199	169	199	95	100	411	477	519		
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn	Tỷ đồng	151	188	275	280	334	435	553	754	792	854		
Sản xuất các sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại	Tỷ đồng	257	290	260	280	378	383	451	530	732	881		
Sản phẩm khác	Tỷ đồng	2.762	3.197	3.854	3.881	3.548	2.052	2.046	1.858	1.558	1.564		
<i>Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước, điều hoà không khí</i>	<i>Tỷ đồng</i>	<i>383</i>	<i>701</i>	<i>908</i>	<i>904</i>	<i>927</i>	<i>931</i>	<i>978</i>	<i>1.234</i>	<i>1.515</i>	<i>1.398</i>	<i>1.736</i>	
<i>Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải</i>	<i>Tỷ đồng</i>	<i>55</i>	<i>52</i>	<i>68</i>	<i>142</i>	<i>168</i>	<i>179</i>	<i>158</i>	<i>149</i>	<i>155</i>	<i>195</i>	<i>248</i>	<i>15,1</i>
Tốc độ tăng trưởng (VA)	%	-	128,7	124,3	119,7	117,1	114,1	118,6	124,9	127,2	128,8		122,5
<i>Khai Khoáng</i>	<i>%</i>	<i>-</i>	<i>153,7</i>	<i>79,5</i>	<i>62,9</i>	<i>78,7</i>	<i>110,1</i>	<i>121,4</i>	<i>136,0</i>	<i>118,0</i>	<i>107,7</i>		<i>103,8</i>
<i>Công nghiệp chế biến, chế tạo</i>	<i>%</i>	<i>-</i>	<i>123,5</i>	<i>127,5</i>	<i>124,1</i>	<i>119,4</i>	<i>115,3</i>	<i>119,8</i>	<i>124,9</i>	<i>127,8</i>	<i>131,2</i>		<i>123,6</i>

Danh mục	Đơn vị tính	Thời kỳ 2010-2020											TT BQ (2011-2020)
		2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	
Sản xuất các sản phẩm điện tử, máy vi tính và SP quang học	%	-	228,8	157,2	164,0	125,3	140,2	137,0	124,5	144,0	142,2		149,0
Sản xuất thiết bị điện	%	-	89,2	241,4	1.455,7	273,5	171,8	91,7	117,0	120,4	150,0		187,4
Sản xuất trang phục	%	-	93,6	100,2	117,9	169,1	117,7	107,1	109,5	112,4	102,7		112,9
Dệt	%	-	369,2	133,2	486,4	226,8	55,8	195,6	175,4	187,6	109,1		181,4
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	%	-	102,2	113,3	132,2	110,9	195,4	136,6	243,8	98,1	101,0		130,5
Sản xuất hoá chất và các sản phẩm hoá chất	%	-	113,9	112,1	91,0	86,3	144,6	87,2	134,0	121,9	107,1		109,2
Sản xuất chế biến thực phẩm	%	-	110,6	230,3	97,4	81,9	184,6	114,0	111,4	116,4	119,3		123,4
Sản xuất kim loại	%	-	66,0	120,1	84,8	117,5	47,8	105,3	411,7	116,0	108,8		108,4
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn	%	-	124,7	146,4	101,9	119,1	130,2	127,2	136,3	105,1	107,8		121,2
Sản xuất các sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại	%	-	112,6	89,7	107,8	134,8	101,5	117,6	117,6	138,1	120,3		114,6
Sản phẩm khác	%	-	115,7	120,5	100,7	91,4	57,8	99,7	90,8	83,9	100,4		
<i>Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước, điều hoà không khí</i>	%	-	<i>183,0</i>	<i>129,4</i>	<i>99,6</i>	<i>102,5</i>	<i>100,4</i>	<i>105,1</i>	<i>126,2</i>	<i>122,7</i>	<i>92,3</i>		<i>115,5</i>

Danh mục	Đơn vị tính	Thời kỳ 2010-2020											TT BQ (2011-2020)
		2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	
<i>Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải</i>	%	-	95,1	129,6	209,1	118,6	106,3	88,5	94,1	104,1	126,0		115,1
VA - Giá hiện hành	Tỷ đồng	6.170	10.569	13.397	15.573	18.283	20.461	23.635	29.966	39.541	53.161		
Khai Khoáng	Tỷ đồng	364	1.121	1.363	1.080	1.006	636	775	1.018	994	1.107		
Công nghiệp chế biến, chế tạo	Tỷ đồng	5.368	8.479	10.904	13.051	15.425	18.049	21.200	27.100	36.176	49.237		
Sản xuất các sản phẩm điện tử, máy vi tính và SP quang học	Tỷ đồng	644	4.615	5.916	7.515	7.751	8.105	10.386	13.487	19.006	26.860		
Sản xuất thiết bị điện	Tỷ đồng	12	70	219	833	1.621	2.225	2.432	2.551	3.393	5.517		
Sản xuất trang phục	Tỷ đồng	738	851	1.276	1.553	2.644	3.091	3.279	3.688	4.046	4.156		
Dệt	Tỷ đồng	2	9	12	59	134	75	146	261	521	569		
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	Tỷ đồng	145	175	213	284	318	617	842	2.050	1.987	2.006		
Sản xuất hoá chất và các sản phẩm hoá chất	Tỷ đồng	297	403	457	430	375	545	470	602	696	745		
Sản xuất chế biến thực phẩm	Tỷ đồng	107	145	336	351	297	558	626	700	830	990		
Sản xuất kim loại	Tỷ đồng	251	207	254	213	248	111	113	476	587	638		
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn	Tỷ đồng	151	237	355	357	425	507	627	867	919	991		

Danh mục	Đơn vị tính	Thời kỳ 2010-2020											TT BQ (2011-2020)
		2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	
Sản xuất các sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại	Tỷ đồng	257	330	318	346	502	516	618	728	999	1.202		
Sản phẩm khác	Tỷ đồng	2.762	1.437	1.546	1.113	1.110	1.700	1.660	1.691	3.193	5.564		
<i>Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước, điều hoà không khí</i>	<i>Tỷ đồng</i>	<i>383</i>	<i>916</i>	<i>1.059</i>	<i>1.268</i>	<i>1.649</i>	<i>1.527</i>	<i>1.426</i>	<i>1.662</i>	<i>2.117</i>	<i>2.460</i>		
<i>Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải</i>	<i>Tỷ đồng</i>	<i>55</i>	<i>54</i>	<i>71</i>	<i>174</i>	<i>203</i>	<i>250</i>	<i>234</i>	<i>186</i>	<i>253</i>	<i>357</i>		
Cơ cấu VA (Giá hiện hành)	%	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100		
<i>Khai Khoáng</i>	<i>%</i>	<i>5,9</i>	<i>10,6</i>	<i>10,2</i>	<i>6,9</i>	<i>5,5</i>	<i>3,1</i>	<i>3,3</i>	<i>3,4</i>	<i>2,5</i>	<i>2,1</i>		
<i>Công nghiệp chế biến, chế tạo</i>	<i>%</i>	<i>87,0</i>	<i>80,2</i>	<i>81,4</i>	<i>83,8</i>	<i>84,4</i>	<i>88,2</i>	<i>89,7</i>	<i>90,4</i>	<i>91,5</i>	<i>92,6</i>		
Sản xuất các sản phẩm điện tử, máy vi tính và SP quang học	%	12,0	54,4	54,3	57,6	50,3	44,9	49,0	49,8	52,5	54,6		
Sản xuất thiết bị điện	%	0,2	0,8	2,0	6,4	10,5	12,3	11,5	9,4	9,4	11,2		
Sản xuất trang phục	%	13,7	10,0	11,7	11,9	17,1	17,1	15,5	13,6	11,2	8,4		
Dệt	%	0,0	0,1	0,1	0,4	0,9	0,4	0,7	1,0	1,4	1,2		
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	%	2,7	2,1	2,0	2,2	2,1	3,4	4,0	7,6	5,5	4,1		

Danh mục	Đơn vị tính	Thời kỳ 2010-2020											TT BQ (2011-2020)
		2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	
Sản xuất hoá chất và các sản phẩm hoá chất	%	5,5	4,8	4,2	3,3	2,4	3,0	2,2	2,2	1,9	1,5		
Sản xuất chế biến thực phẩm	%	2,0	1,7	3,1	2,7	1,9	3,1	3,0	2,6	2,3	2,0		
Sản xuất kim loại	%	4,7	2,4	2,3	1,6	1,6	0,6	0,5	1,8	1,6	1,3		
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn	%	2,8	2,8	3,3	2,7	2,8	2,8	3,0	3,2	2,5	2,0		
Sản xuất các sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại	%	4,8	3,9	2,9	2,6	3,3	2,9	2,9	2,7	2,8	2,4		
Sản phẩm khác	%	51,5	16,9	14,2	8,5	7,2	9,4	7,8	6,2	8,8	11,3		
<i>Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước, điều hoà không khí</i>	%	<i>6,2</i>	<i>8,7</i>	<i>7,9</i>	<i>8,1</i>	<i>9,0</i>	<i>7,5</i>	<i>6,0</i>	<i>5,5</i>	<i>5,4</i>	<i>4,6</i>		
<i>Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải</i>	%	<i>0,9</i>	<i>0,5</i>	<i>0,5</i>	<i>1,1</i>	<i>1,1</i>	<i>1,2</i>	<i>1,0</i>	<i>0,6</i>	<i>0,6</i>	<i>0,7</i>		

Tỷ trọng VA/GO ngành công nghiệp đang có xu hướng giảm, đặc biệt trong giai đoạn 2010-2015, bình quân mỗi năm tỷ trọng VA/GO giảm 2,3%. Từ năm 2016 đến nay, VA/GO vẫn tiếp tục xu hướng giảm song tốc độ giảm đã chậm lại, bình quân mỗi năm giảm 0,84%. Điều này cho thấy mặc dù sản xuất công nghiệp của tỉnh vẫn chủ yếu là gia công lắp ráp, sử dụng nhiều lao động, giá trị gia tăng thấp. Đây là điều cần phải thay đổi trong thời gian tới để hướng tới mục tiêu nâng cao chất lượng tăng trưởng, đảm bảo phát triển nhanh, bền vững. Điểm sáng trong chất lượng sản xuất công nghiệp của tỉnh giai đoạn vừa qua chính là xu hướng giảm tỷ trọng VA/GO trong những năm gần đây đã chậm lại.

Hiện nay, trên địa bàn tỉnh có trên 20 nghìn cơ sở sản xuất công nghiệp với trên 231 nghìn lao động, trong đó có 1.320 doanh nghiệp (Phân theo thành phần kinh tế, gồm: doanh nghiệp nhà nước có 10 DN, khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước có 988 DN và khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài có 322 DN; Phân theo nhóm ngành, gồm: công nghiệp khai thác có 52 DN, công nghiệp chế biến có 1.162 DN, công nghiệp sản xuất phân phối điện, khí đốt có 62 DN và công nghiệp khai thác cung cấp nước, thu gom xử lý rác thải có 44 DN).

2. Đánh giá thực trạng phát triển các sản phẩm công nghiệp chủ yếu và sự biến động của các sản phẩm

Trong giai đoạn vừa qua, ngành công nghiệp của tỉnh đã có sự phát triển mạnh mẽ với việc hình thành và phát triển các sản phẩm công nghiệp có quy mô và tỷ trọng ngày càng lớn trong cơ cấu ngành. Hầu hết các sản phẩm công nghiệp của tỉnh đều có mức tăng trưởng “hai con số”. Cụ thể một số sản phẩm như sau:

(1) Sản xuất các sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học: Đây là sản phẩm đã được hình thành và phát triển trong giai đoạn trước, tuy nhiên tốc độ phát triển còn chậm. Trong giai đoạn 2011-2019, các sản phẩm này có tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân 48,2%/năm và chiếm tỷ trọng ngày càng lớn trong cơ cấu VA của ngành cũng như của nền kinh tế. Năm 2015, sản phẩm này chiếm 39,6% cơ cấu VA ngành, chiếm 13,6% cơ cấu VA nền kinh tế, đến năm 2019 chiếm tới 50,5% cơ cấu VA ngành và chiếm 24,8% cơ cấu VA nền kinh tế.

(2) Sản xuất thiết bị điện: Đây là sản phẩm mới xuất hiện trong giai đoạn 2011-2019, tốc độ tăng VA đạt tới 85,8%. Trong giai đoạn này, tỉnh đã thu hút được các đầu tư sản xuất các thiết bị điện, các dự án này đã đưa quy mô VA sản phẩm lớn thứ 2 trong các sản phẩm công nghiệp chủ yếu và chiếm 10,4% trong cơ cấu VA ngành và chiếm 5,1% cơ cấu VA nền kinh tế.

(3) Sản xuất trang phục: Đây là một trong những sản phẩm công nghiệp quy mô lớn đầu tiên của tỉnh và chiếm tỷ trọng lớn nhất trong cơ cấu ngành trong những năm 2010. Tuy nhiên, hiện nay, do xu hướng phát triển và do yếu tố về lao động ngành may mặc, quy mô sản phẩm đang có xu hướng giảm trong cơ cấu VA ngành.

Mặc dù giảm trong cơ cấu VA ngành song sản phẩm này vẫn duy trì được tốc độ tăng trưởng VA bình quân 12,7%/năm (và đang có xu hướng giảm trong những năm gần đây). Năm 2019, quy mô VA sản phẩm chiếm 7,8% cơ cấu VA ngành.

(4) Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic: Đây là sản phẩm phát triển mạnh trong những năm gần đây, với tốc độ tăng trưởng VA bình quân đạt 30,5%/năm (trong đó, giai đoạn 2011-2015 đạt 27,1%/năm, giai đoạn 2016-2019 đạt 34,8%/năm). Quy mô VA sản phẩm trong cơ cấu VA ngành tăng từ 2,3% năm 2010 lên 3,85 năm 2019.

(5) Công nghiệp cơ khí (bao gồm sản xuất kim loại và sản xuất các sản phẩm từ kim loại đúc sẵn): Tốc độ tăng VA bình quân đạt 16,8%/năm. Đây là ngành công nghiệp nền tảng. Tuy nhiên, thời gian qua chưa có sự phát triển nhanh. Quy mô VA sản phẩm chiếm 3,1% quy mô VA ngành (năm 2019). Để đảm bảo sự phát triển bền vững ngành công nghiệp, cần phải có biện pháp để thúc đẩy phát triển ngành công nghiệp cơ khí trong thời gian tới.

(6) Sản xuất, chế biến thực phẩm: Là tỉnh có tiềm năng về phát triển công nghiệp sản xuất, chế biến thực phẩm. Tuy nhiên, do chưa hình thành được vùng quy mô nguyên liệu lớn, quy trình sản xuất nhiều sản phẩm trong nông nghiệp chưa đáp ứng được các yêu cầu cho chế biến xuất khẩu. Do vậy, công nghiệp sản xuất, chế biến thực phẩm còn chiếm tỷ trọng thấp trong cơ cấu ngành, năm 2010 chiếm 1,7%, năm 2019 chiếm 1,9% quy mô VA ngành. Hướng tới mục tiêu phát huy có hiệu quả tiềm năng, thế mạnh của tỉnh, cần phải đẩy mạnh phát triển sản xuất, chế biến thực phẩm trong thời gian tới.

3. Tiêu thủ công nghiệp và làng nghề

Tiểu thủ công nghiệp được duy trì và phát triển khá tốt. Các làng nghề ngày càng được quan tâm tạo điều kiện cải tạo nâng cấp, đã đầu tư các CCN làng nghề đảm bảo điều kiện về hạ tầng. Toàn tỉnh hiện có 39 làng nghề đạt tiêu chí, trong đó có 14 làng nghề truyền thống và 25 làng nghề mới được công nhận; trong đó có 36/39 làng nghề đang hoạt động khá hiệu quả. Một số làng nghề vẫn duy trì phát triển mạnh như: làng nghề mỳ Chũ, xã Nam Dương, huyện Lục Ngạn; làng nghề sản xuất mỳ gạo Châu Sơn, xã Ngọc Châu, huyện Tân Yên; làng nghề sản xuất bún, bánh Đa Mai, Phường Đa Mai, TP. Bắc Giang; làng nghề mộc Bãi Ổi, xã Đình Trì, TP. Bắc Giang; làng nghề rượu Làng Vân, xã Vân Hà, huyện Việt Yên;...thu hút đáng kể lực lượng lao động tại chỗ và lao động từ nơi khác đến.

Giá trị sản xuất của các làng nghề hàng năm đạt khoảng 850 tỷ đồng; trong đó, các làng nghề chế biến nông sản thực phẩm chiếm khoảng 60%. Cơ sở hạ tầng các làng nghề ngày càng được quan tâm tạo điều kiện cải tạo nâng cấp, đã đầu tư các cụm công nghiệp làng nghề đảm bảo điều kiện về hạ tầng. Công tác đào tạo nghề, truyền nghề và thu hút nghề mới vào địa bàn không ngừng được các cấp các ngành quan tâm tạo điều kiện, việc vinh danh các nghệ nhân, thợ giỏi, người có công

đưa nghề vào phát triển tại nông thôn được thực hiện thường xuyên đã tạo động lực cho nhân dân sản xuất sản phẩm làng nghề duy trì và phát triển nghề trên địa bàn.

Một số sản phẩm của làng nghề đã được xuất khẩu đi đến các thị trường nước ngoài (*sản phẩm may tre đan*) và là sản phẩm trao đổi mua bán phục vụ khách du lịch tại các điểm tuyến du lịch trong tỉnh và cả nước.

Việc xây dựng quy hoạch cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp tập trung tạo điều kiện xây dựng làng nghề tại tỉnh, giải quyết tình trạng sản xuất nhỏ lẻ, manh mún, mở ra hướng làm ăn mới cho người dân nông thôn. Phát triển làng nghề gắn với thu hút lao động, giải quyết việc làm, tăng thu nhập, cải thiện đời sống cho dân cư, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn. Quy hoạch làng nghề gắn với bảo vệ môi trường sinh thái, bảo đảm phát triển hiệu quả, bền vững.

II. THỰC TRẠNG HẠ TẦNG KHU, CỤM CÔNG NGHIỆP

1. Về khu công nghiệp

1.1. Đánh giá chung

Tỉnh hiện có 06 KCN được phê duyệt tổng diện tích 1.322 ha, trong đó có 05 KCN đã đi vào hoạt động, tỷ lệ lấp đầy đất công nghiệp đạt 81,7%. Trong đó: KCN Đình Trám 127 ha, Vân Trung 351 ha đã lấp đầy 100%; KCN Quang Châu 426 ha đã lấp đầy 48% (*tính trên diện tích đã GPMB*), KCN Song Khê - Nội Hoàng 160 ha (*lấp đầy 92,8%; còn khoảng 10 ha đang GPMB*), KCN Hòa Phú 208 ha (*lấp đầy 50%; còn khoảng 110 ha đang GPMB*), KCN Việt Hàn 50 ha hiện đang đề nghị thành lập.

Đất KCN được chuyển đổi từ đất nông nghiệp, kể cả là đất trồng lúa bạc màu ở các vùng đồng bằng thuộc một số huyện như Việt Yên, Yên Dũng và Hiệp Hòa và thành phố Bắc Giang. Tính đến năm 2019, các KCN của tỉnh đã thu hút được 381 dự án đăng ký đầu tư còn hiệu lực (bao gồm 12 dự án đầu tư hạ tầng và 369 dự án thứ cấp), trong đó có 95 dự án trong nước và 286 dự án FDI với tổng vốn đầu tư đăng ký đạt 9.296 tỷ đồng và 4.436,4 triệu USD; vốn đầu tư đã thực hiện ước đạt khoảng 2.645 tỷ USD và 4.560 tỷ đồng.

Diện tích đất còn lại của các KCN là 170 ha, trong đó KCN Hòa Phú còn 110 ha và Song Khê – Nội Hoàng còn 10 ha, đang trong quá trình bồi thường giải phóng mặt bằng; KCN Việt Hàn 50 ha đang đề nghị thành lập. Ngành nghề thu hút đầu tư vào các KCN của tỉnh chủ yếu là: Gia công, lắp ráp linh kiện điện tử; cơ khí chế tạo; năng lượng mặt trời, may mặc...

Giải quyết việc làm: Giai đoạn 2011-2019, các KCN đã giải quyết việc làm mới cho khoảng 69.000 lao động (*giai đoạn 2005-2010 là 16.000 người*). Lũy kế đến nay, các KCN của tỉnh đã giải quyết việc làm cho khoảng 90.000 lao động, bình quân 1ha đất trong KCN tạo việc làm cho 80 lao động.

Về trình độ công nghệ: Trình độ công nghệ của các dự án đầu tư thứ cấp thu hút ở mức trung bình, chủ yếu thực hiện ở công đoạn sản xuất và gia công.

Bảng 2: Tổng hợp các khu công nghiệp tỉnh Bắc Giang

TT	Khu công nghiệp	Năm thành lập	Diện tích QH KCN (ha)	Diện tích đất CN theo QH (ha)	Diện tích đã GPMB và san lấp (ha)	Diện tích có thể cho thuê (ha)	Diện tích đất đã cho thuê (ha)	Tỷ lệ lấp đầy (%)
1	KCN Quang Châu	2006	426	287,44	287	186,55	138	48,01
2	KCN Vân Trung	2008	349,87	251,27	292,41	202,98	166	66,06
	- Phần diện tích do Cty Fugiang làm chủ đầu tư		237,41	167,23	237,41	167,23	166	99,26
	- Phần diện tích do Cty S&G làm chủ đầu tư		112,46	84,04	55	35,75	0	0,00
3	KCN Song Khê-Nội Hoàng	2006	149,8	111,9	117,7	71,685	59,2	52,90
	- Phần diện tích do Cty CP PHTH đầu tư		104,9	79,1	84,9	55,185	42,7	53,98
	- Phần diện tích do Cty CP Fuji đầu tư		44,9	32,8	32,8	16,5	16,5	50,30
4	KCN Đình Trám	2003	127	97,54	127	97,54	97,54	100,00
5	KCN Việt Hàn	2016	197,31	136,24				
6	KCN Hòa Phú	2016	207,45	140	95			
Tổng cộng			1457,43	1024,39	919,11	558,755	460,74	44,98

(1) KCN Đình Trám:

KCN Đình Trám có diện tích 98ha (chưa bao gồm phần diện tích thuộc CCN Đồng Vàng), được sử dụng bằng vốn ngân sách nhà nước và vốn doanh nghiệp (các đơn vị cấp điện, cấp nước thực hiện đầu tư) từ năm 2003.

Tổng vốn đầu tư thực hiện khoảng 210 tỷ đồng, trong đó: vốn nhà nước là 184 tỷ đồng, vốn doanh nghiệp khoảng 26 tỷ đồng. Suất đầu tư hạ tầng tính tại thời điểm năm 2008 đạt khoảng 0,13 triệu USD/ha. Thời gian thực hiện: bắt đầu từ năm 2003 đến 2008 (05 năm). Thu hút đầu tư lấp đầy vào năm 2009. Tổng vốn đầu tư đăng ký của doanh nghiệp thứ cấp đạt 493 tỷ đồng và 366 triệu USD, quy đổi đạt 387 triệu USD. KCN đã thu hút được 141 dự án đầu tư thứ cấp với suất đầu tư quy đổi đạt 2,75 triệu USD/dự án và 3,91 triệu USD/ha đất công nghiệp. Giải quyết việc làm cho 23.000 lao động, bình quân 181 lao động/ha; thu nhập bình quân của người lao động đạt khoảng 6,3 triệu đồng/người/tháng.

(2) KCN Vân Trung

Đối với phần diện tích do Công ty Fugiang làm chủ đầu tư: có diện tích 237ha, được chấp thuận đầu tư năm 2007. Tổng vốn đầu tư đăng ký 67,4 triệu USD. Đến nay đã hoàn thành đầu tư hạ tầng kỹ thuật và thu hút đầu tư lấp đầy 100% diện tích đất công nghiệp theo quy hoạch. Suất đầu tư hạ tầng đạt 0,28 triệu USD/ha. KCN đã thu hút được 103 dự án thứ cấp với tổng vốn đầu tư đăng ký đạt 227 tỷ đồng 1.275 triệu USD, quy đổi đạt 1.300 triệu USD; suất đầu tư bình quân của các dự án thứ cấp quy đổi đạt khoảng 12,6 triệu USD/dự án và 7,69 triệu USD/dự án. KCN đã giải quyết việc làm cho 30.000 lao động, bình quân đạt 126 lao động/ha, thu nhập bình quân của người lao động đạt khoảng 6,3 triệu đồng/người/tháng.

(3). KCN Quang Châu:

KCN Quang Châu có diện tích 426ha, được chấp thuận đầu tư năm 2007. Tổng vốn đầu tư đăng ký (năm 2007) là 836.78 tỷ đồng (35,6 triệu USD). Đến nay đã cơ bản hoàn thành hạ tầng được 250ha, bao gồm cả hệ thống xử lý nước thải và cấp nước sạch. KCN đã thu hút được 30 dự án, trong đó có 23 dự án FDI và 07 dự án DDI với tổng vốn đầu tư đăng ký đạt 1.450 triệu USD và 2.066 tỷ đồng. Suất đầu tư bình quân của các dự án FDI đạt 63,04 triệu USD/ dự án và 295 tỷ đồng/dự án DDI. Giải quyết việc làm cho khoảng 30.000 lao động, thu nhập bình quân của người lao động đạt khoảng 6,3 triệu đồng/người/tháng.

(4). Khu phía KCN Song Khê - Nội Hoàng: được thành lập năm 2007, trong đó phân ra thành khu phía Bắc và khu phía Nam:

- Khu phía Bắc: Tổng diện tích là 109,8ha. Trước đây do Công ty cổ phần kinh doanh nhà Hoàng Hải làm chủ đầu tư nhưng do tiến độ chậm, chất lượng đầu tư hạ tầng thấp nên tỉnh đã Quyết định thu hồi, giao cho Công ty PTHT KCN (nay là Công ty cổ phần phát triển KCN - hiện trên 99% vốn đầu tư của NSNN) làm chủ đầu tư từ năm 2013. Đến nay đã cơ bản hoàn thành hệ thống hạ tầng thu hút được 32 dự án, lấp đầy 100% diện tích đất công nghiệp theo quy hoạch, trong đó có 19 dự án FDI và 13 dự án DDI với tổng vốn đầu tư đăng ký đạt 282,7 triệu USD và 1.180 tỷ đồng, quy đổi đạt 333 triệu USD. Suất đầu tư bình quân đạt 14,5 triệu USD/ha và 4,66 triệu USD/ha. Giải quyết việc làm cho khoảng 4.000 lao động với thu nhập bình quân của người lao động đạt khoảng 6,3 triệu/người/tháng.

- Khu phía Nam: Sau nhiều lần điều chỉnh, nay diện tích là 44,9ha. Trước đây do Công ty cổ phần KCN tàu thủy (thuộc Tập đoàn Vinashin) làm chủ đầu tư, nay là Công ty cổ phần phát triển Fuji. Vốn đầu tư đăng ký 257,5 tỷ đồng. Thu hút được 21 dự án, trong đó có 16 dự án FDI và 05 dự án DDI, lấp đầy 50,6% diện tích đất công nghiệp theo quy hoạch với tổng vốn đầu tư đăng ký đạt 62,6 triệu USD và 560 tỷ đồng, quy đổi đạt 86,5 triệu USD; bình quân đạt 4,1 triệu USD/dự án và 2,65 triệu USD/ha. Giải quyết việc làm cho khoảng 4.000 lao động với thu nhập bình quân của người lao động đạt khoảng 6,3 triệu/người/tháng.

1.2. Về hạ tầng các KCN

Qua đánh giá thực tế hạ tầng các KCN cho thấy, các KCN do tập đoàn kinh tế lớn, đặc biệt là tập đoàn kinh tế của nước ngoài, có tiềm lực tài chính và kinh nghiệm thu hút đầu tư thì thông thường tiến độ đầu tư hạ tầng và thời gian thu hút đầu tư lấp đầy sẽ nhanh hơn, chất lượng đầu tư hạ tầng tốt hơn, chất lượng thu hút đầu tư tốt hơn, điển hình như Công ty TNHH Fugiang. Do vậy, thời gian tới khi thu hút nhà đầu tư xây dựng hạ tầng các KCN cần phải xem xét kỹ, chỉ chấp thuận đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng cho các nhà đầu tư thuộc tập đoàn kinh tế lớn, có nhiều kinh nghiệm về đầu tư hạ tầng và thu hút đầu tư thứ cấp.

Việc đầu tư hạ tầng các KCN của tỉnh đều được triển khai theo hình thức cuốn chiếu, vừa đầu tư xây dựng hạ tầng, vừa thu hút đầu tư, phần lớn các KCN đầu tư không bài bản, chất lượng đầu tư hạ tầng thấp (trừ phần diện tích do Công ty TNHH Fugiang làm chủ đầu tư tại KCN Vân Trung); tiến độ đầu tư hạ tầng chậm, chủ đầu tư chỉ quan tâm đến đầu tư xây dựng phần diện tích đất công nghiệp cho thuê, chưa quan tâm đầu tư cây xanh, bãi đậu xe...

2. Cụm công nghiệp

2.1. Đánh giá chung

Toàn tỉnh hiện đã thành lập 40 CCN với diện tích 1.384,4 ha, trong đó, có 28 CCN đã đi vào hoạt động, thu hút được 186 dự án đầu tư với vốn đăng ký đạt 32.765 tỷ đồng, vốn thực hiện đạt 8.675 tỷ đồng, bằng 26,48% vốn đăng ký, tỷ lệ lấp đầy đạt 66% (chỉ tính diện tích các CCN đã được đầu tư hạ tầng).

Diện tích đất còn lại của các CCN chưa có hạ tầng 610 ha. Trong đó, đã giao đất và đang thi công 21 ha; đang làm thủ tục giao đất 131 ha; đã bồi thường người dân 33 ha, chưa bồi thường GPMB 425 ha.

Các CCN đã đi vào hoạt động được bố trí cơ bản trải trên địa bàn các huyện, thành phố (riêng huyện Sơn Động chưa có CCN nào đi vào hoạt động). Các CCN đều được quy hoạch và triển khai tại các trục, tuyến giao thông thuận lợi của tỉnh (các tuyến đường tỉnh, quốc lộ). Hiện nay, có 28 CCN đi vào hoạt động với diện tích 730,7ha, trong đó, huyện Hiệp Hoà có diện tích lớn nhất với 3 CCN, diện tích 149,9ha; tiếp đến là huyện Yên Dũng với 139,8ha, diện tích 139,8ha; huyện Lạng Giang 5 CCN với diện tích 129,2ha. Các địa phương này có diện tích CCN đã đi vào hoạt động chiếm tới 57,3% tổng diện tích các CCN toàn tỉnh.

Trong các CCN đã thành lập, diện tích quy hoạch CCN lớn nhất là huyện Hiệp Hoà (8 CCN, diện tích 443,9ha), huyện Lạng Giang (7 CCN, diện tích 244ha), huyện Yên Dũng (4 CCN, diện tích 193,4ha), huyện Lục Nam (4 CCN, diện tích 185,6ha). Diện tích quy hoạch CCN của các địa phương này chiếm tới 77,1% tổng diện tích quy hoạch các CCN toàn tỉnh.

Do đặc điểm cụm công nghiệp nhỏ, chủ yếu nhằm di rời các cơ sở sản xuất có nguy cơ gây ô nhiễm nằm ở các khu đông dân cư và thu hút một số doanh nghiệp

vừa và nhỏ dịch chuyển về khu vực nông thôn để giải quyết việc làm tại chỗ, tận dụng được hạ tầng chung về xã hội.

Tuy nhiên, do nóng vội trong công tác thu hút đầu tư phục vụ nhiệm vụ phát triển kinh tế, nhất là những năm trước đây nên đã xem xét, chấp thuận một số dự án vào các CCN khi chưa có hệ thống xử lý nước thải tập trung.

2.2. Về hạ tầng các CCN

Trong tổng số 40 CCN đã được thành lập, có 18 CCN do ngân sách nhà nước đầu tư hạ tầng với tổng diện tích 214,5 ha chủ yếu là các cụm có diện tích nhỏ và tồn tại từ trước năm 2009 (*trung bình 12ha/cụm*); 22 CCN được giao cho các doanh nghiệp đầu tư kinh doanh hạ tầng (trong đó có 02 CCN do doanh nghiệp FDI đầu tư hạ tầng là CCN Hợp Thịnh diện tích 72,91 ha; CCN Lan Sơn diện tích 69,47 ha.

Trước thời điểm Nghị định 68/2017/NĐ-CP ngày 25/5/2017 của Chính phủ về quản lý, phát triển các CCN có hiệu lực, hầu hết các CCN trên địa bàn tỉnh đều do UBND các huyện, thành phố làm chủ đầu tư. Ngân sách nhà nước hạn chế nên không bố trí đủ vốn cho đầu tư xây dựng hạ tầng.

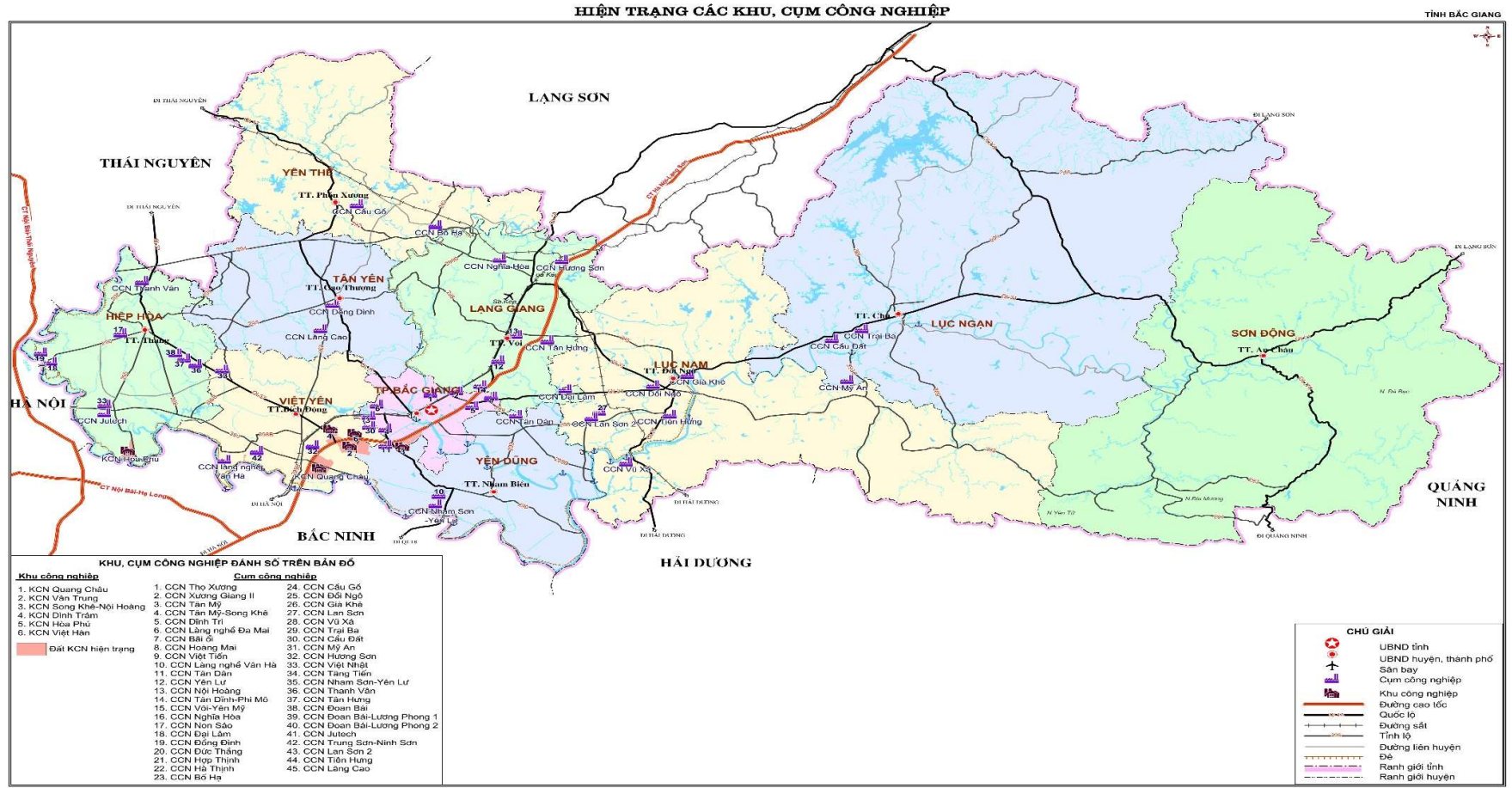
Trong những năm gần đây, việc chuyển Chủ đầu tư từ UBND cấp huyện sang doanh nghiệp đã huy động được nguồn vốn để đầu tư kinh doanh hạ tầng CCN. Hạ tầng các CCN ngày càng được đầu tư và ngày càng hoàn thiện từng bước đáp ứng được yêu cầu mặt bằng của các nhà đầu tư thứ cấp và bước đầu đi dòi được một số cơ sở sản xuất nhỏ lẻ gây ô nhiễm môi trường từ khu dân cư vào CCN.

Tuy nhiên, đến nay công tác đầu tư hạ tầng các CCN trên địa bàn tỉnh vẫn còn chậm, chưa đáp ứng được yêu cầu thu hút đầu tư. UBND các huyện, thành phố, các doanh nghiệp xây dựng, kinh doanh hạ tầng cũng chưa thực sự quan tâm, chủ động trong việc đầu tư xây dựng, hoàn thiện hạ tầng các CCN được giao làm chủ đầu tư, đặc biệt là hệ thống xử lý nước thải tập trung (đến nay mới chỉ có 08 CCN đầu tư xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung; 14 CCN chưa xây dựng đường giao thông nội bộ).

Phần lớn các CCN do nhà nước làm Chủ đầu tư có quy mô nhỏ, kinh phí đầu tư hạ tầng còn hạn chế dẫn đến hạ tầng thiếu đồng bộ, hiệu quả thu hút các nhà đầu tư thứ cấp còn thấp; một số cụm công nghiệp do không thu hút được nhà đầu tư thứ cấp nên phải điều chỉnh giảm diện tích.

Năng lực tài chính của Chủ đầu tư hạ tầng yếu nên việc đầu tư xây dựng đồng bộ hạ tầng CCN chưa hoàn thành.

Hình 1: Hiện trạng các khu, cụm công nghiệp



3. Về phát triển làng nghề

Tiểu thủ công nghiệp được duy trì và phát triển khá tốt. Các làng nghề ngày càng được quan tâm tạo điều kiện cải tạo nâng cấp, đã đầu tư các CCN làng nghề đảm bảo điều kiện về hạ tầng. Toàn tỉnh hiện có 39 làng nghề đạt tiêu chí, trong đó có 14 làng nghề truyền thống và 25 làng nghề mới được công nhận; trong đó có 36/39 làng nghề đang hoạt động khá hiệu quả. Một số làng nghề vẫn duy trì phát triển mạnh như: làng nghề mỳ Chũ, xã Nam Dương, huyện Lục Ngạn; làng nghề sản xuất mỳ gạo Châu Sơn, xã Ngọc Châu, huyện Tân Yên; làng nghề sản xuất bún, bánh Đa Mai, Phường Đa Mai, TP. Bắc Giang; làng nghề mộc Bãi Ổi, xã Đình Trì, TP. Bắc Giang; làng nghề rượu Làng Vân, xã Vân Hà, huyện Việt Yên;...thu hút đáng kể lực lượng lao động tại chỗ và lao động từ nơi khác đến.

Giá trị sản xuất của các làng nghề hàng năm đạt khoảng 850 tỷ đồng; trong đó, các làng nghề chế biến nông sản thực phẩm chiếm khoảng 60%. Cơ sở hạ tầng các làng nghề ngày càng được quan tâm tạo điều kiện cải tạo nâng cấp, đã đầu tư các cụm công nghiệp làng nghề đảm bảo điều kiện về hạ tầng. Công tác đào tạo nghề, truyền nghề và thu hút nghề mới vào địa bàn không ngừng được các cấp các ngành quan tâm tạo điều kiện, việc vinh danh các nghệ nhân, thợ giỏi, người có công đưa nghề vào phát triển tại nông thôn được thực hiện thường xuyên đã tạo động lực cho nhân dân sản xuất sản phẩm làng nghề duy trì và phát triển nghề trên địa bàn.

Một số sản phẩm của làng nghề đã được xuất khẩu đi đến các thị trường nước ngoài (*sản phẩm may tre đan*) và là sản phẩm trao đổi mua bán phục vụ khách du lịch tại các điểm tuyến du lịch trong tỉnh và cả nước.

Việc xây dựng quy hoạch cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp tập trung tạo điều kiện xây dựng làng nghề tại tỉnh, giải quyết tình trạng sản xuất nhỏ lẻ, manh mún, mở ra hướng làm ăn mới cho người dân nông thôn. Phát triển làng nghề gắn với thu hút lao động, giải quyết việc làm, tăng thu nhập, cải thiện đời sống cho dân cư, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn. Quy hoạch làng nghề gắn với bảo vệ môi trường sinh thái, bảo đảm phát triển hiệu quả, bền vững.

Tuy nhiên, vấn đề đang đặt ra trong phát triển các làng nghề là việc đầu tư hạ tầng, xử lý ô nhiễm môi trường; số lượng sản phẩm xuất khẩu thấp...

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Thành tựu đạt được

1.1. Về phát triển các ngành, sản phẩm

- Ngành công nghiệp của tỉnh đã khai thác các lợi thế của địa phương và đóng góp lớn vào tăng trưởng của tỉnh; tiêu biểu là một số sản phẩm như: điện tử và linh kiện, may mặc, sản xuất điện năng..., trong đó một số sản phẩm có quy mô lớn, có thị trường xuất khẩu ổn định và giải quyết việc làm cho nhiều lao động như: may mặc, điện tử.... Cơ cấu công nghiệp đã và đang hình thành phù hợp với tiềm năng lợi thế của tỉnh gồm công nghiệp chế biến, chế tạo và công nghiệp sản xuất điện,

nước. Tăng trưởng của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo đã có tác động lan tỏa đến các ngành khác phát triển (các ngành cung cấp nguyên vật liệu đầu vào, vật liệu xây dựng...) và hình thành các vùng chuyên canh, vùng cây nguyên liệu, xây dựng được mô hình liên kết sản xuất nông - công nghiệp... góp phần thúc đẩy kinh tế phát triển với tốc độ cao và chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa.

- Phát triển công nghiệp đã góp phần rất lớn vào giải quyết việc làm cho người lao động, nâng cao chất lượng lao động, chuyển dịch cơ cấu lao động và thúc đẩy các thành phần kinh tế khác phát triển. Hàng năm, các dự án đầu tư lĩnh vực công nghiệp tạo thêm việc làm mới cho hàng vạn lao động địa phương. Các dự án đã thu hút lao động từ khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản sang khu vực công nghiệp - xây dựng, dịch vụ, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu lao động. Bên cạnh đó, thông qua sự tham gia trực tiếp vào hoạt động của các doanh nghiệp, đặc biệt là các dự án công nghiệp, người lao động đã từng bước hình thành tác phong lao động công nghiệp, có ý thức, kỷ luật lao động, học hỏi được các phương thức lao động tiên tiến góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực của tỉnh.

Việc hình thành và phát triển các KCN trên cơ sở chiến lược, quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; chiến lược quy hoạch ngành, địa phương và vùng lãnh thổ... được triển khai một cách linh hoạt theo điều kiện, nhu cầu phát triển của các địa phương. Các KCN đã huy động được lượng vốn đầu tư lớn của các thành phần kinh tế trong và ngoài nước, nâng cao hiệu quả sử dụng đất, phục vụ sự nghiệp công nghiệp hoá của tỉnh. Đã trở thành điểm đến hấp dẫn nhà đầu tư, đặc biệt là nhà đầu tư nước ngoài.

Các KCN đã tạo ra một hệ thống kết cấu hạ tầng tương đối đồng bộ, có giá trị lâu dài, góp phần hiện đại hoá hệ thống kết cấu hạ tầng trong toàn tỉnh. Có đóng góp lớn vào nâng cao tỷ trọng giá trị sản xuất công nghiệp trong GDP của tỉnh, tăng trưởng ngành sản xuất công nghiệp, nâng cao giá trị xuất khẩu và sức cạnh tranh của nền kinh tế, qua đó góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế của các địa phương và của tỉnh theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

Mặt khác các KCN tác động rất tích cực thúc đẩy phát triển các loại dịch vụ, nâng cao hiệu quả tổng hợp của các ngành sản xuất, đời sống kinh tế - xã hội của người dân ven KCN nâng cao rõ rệt. Góp phần quan trọng giải quyết việc làm, đào tạo nguồn nhân lực, nâng cao thu nhập, đời sống và trình độ người lao động.

Việc hình thành và phát triển CCN đã mang lại hiệu quả kinh tế - xã hội, tạo điều kiện thuận lợi khả năng tiếp cận đất đai, mặt bằng sản xuất cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa trong tỉnh đầu tư phát triển sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp. Các CCN làng nghề đã đáp ứng được nhu cầu cấp thiết của các làng nghề và giải quyết được mục tiêu: Hình thành khu vực sản xuất tập trung ở khu vực làng nghề; di dời được sản xuất ra ngoài khu dân cư; tạo mặt bằng cho các hộ kinh doanh, doanh nghiệp nhỏ và vừa có điều kiện để phát triển; tạo điều kiện xây dựng thương hiệu sản phẩm làng nghề.

1.2. Về phát triển hạ tầng KCN, CCN và làng nghề

Việc hình thành và phát triển các KCN, CCN đã cơ bản đáp ứng nhu cầu phát triển của tỉnh. Các KCN đã huy động được lượng vốn đầu tư lớn của các thành phần kinh tế trong và ngoài nước, nâng cao hiệu quả sử dụng đất, phục vụ sự nghiệp công nghiệp hoá của tỉnh. Đã trở thành điểm đến hấp dẫn nhà đầu tư, đặc biệt là nhà đầu tư nước ngoài. Số dự án và tổng vốn đầu tư hàng năm đều tăng (từ dự án năm 2010 lên dự án năm 2019). Các KCN đã tạo ra một hệ thống kết cấu hạ tầng tương đối đồng bộ, có giá trị lâu dài, góp phần hiện đại hoá hệ thống kết cấu hạ tầng trong toàn tỉnh. Có đóng góp lớn vào nâng cao tỷ trọng giá trị sản xuất công nghiệp trong GDP của tỉnh, tăng trưởng ngành sản xuất công nghiệp, nâng cao giá trị xuất khẩu và sức cạnh tranh của nền kinh tế, qua đó góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế của các địa phương và của tỉnh theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

Mặt khác các KCN tác động rất tích cực thúc đẩy phát triển các loại dịch vụ, nâng cao hiệu quả tổng hợp của các ngành sản xuất, đời sống kinh tế - xã hội của người dân ven KCN nâng cao rõ rệt. Góp phần quan trọng giải quyết việc làm, đào tạo nguồn nhân lực, nâng cao thu nhập, đời sống và trình độ người lao động.

Việc hình thành và phát triển CCN đã mang lại hiệu quả kinh tế - xã hội, tạo điều kiện thuận lợi khả năng tiếp cận đất đai, mặt bằng sản xuất cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa đầu tư phát triển sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp.

Các CCN làng nghề đã đáp ứng được nhu cầu cấp thiết của các làng nghề và giải quyết được mục tiêu: Hình thành khu vực sản xuất tập trung ở khu vực làng nghề; di dời được sản xuất ra ngoài khu dân cư; tạo mặt bằng cho các hộ kinh doanh, doanh nghiệp nhỏ và vừa có điều kiện để phát triển; tạo điều kiện xây dựng thương hiệu sản phẩm làng nghề. Đây là một trong những điều quan trọng khi phát triển, quy hoạch CCN mà địa phương nào cũng hướng tới.

2. Tồn tại, hạn chế

2.1. Về phát triển các ngành, sản phẩm

- Sản xuất công nghiệp phụ thuộc nhiều vào khu vực FDI, liên kết giữa các doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp trong nước trong liên kết tham gia chuỗi giá trị, chuyển giao công nghệ còn hạn chế, việc tiếp cận và chuyển giao công nghệ từ nước ngoài chưa thực sự hiệu quả.

- Chất lượng, hiệu quả các dự án đầu tư còn thấp, vốn thực hiện của các dự án còn thấp. Tỷ lệ đóng góp vốn đầu tư xã hội còn ở mức khiêm tốn, năm 2019 đạt 43,8% tổng vốn đầu tư toàn xã hội; đóng góp thu ngân sách còn hạn chế, năm 2019 đạt 17,9% tổng thu ngân sách trên địa bàn; hiệu quả sử dụng đất thông qua tỷ lệ thu ngân sách trên diện tích đất sử dụng ở mức trung bình, đạt 0,51 tỷ đồng/ha (năm 2019); giải quyết lao động việc là mới chỉ đạt 19,9% trên tổng số lao động của tỉnh (năm 2019). Đa phần công nghệ các dự án đầu tư ở trình độ lạc hậu và trung bình, chủ yếu là gia công, lắp ráp, sử dụng công nghệ lạc hậu, ít các dự án có giá trị gia

tăng cao; tính riêng công nghệ nhập khẩu từ nước ngoài, có đến 52% có xuất xứ từ Trung Quốc, chỉ có 15% có xuất xứ từ khối các nước G7. Bên cạnh đó, sự gắn kết giữa các doanh nghiệp trong nước của tỉnh với các doanh nghiệp FDI cũng rất hạn chế, do đó việc tiếp cận và chuyển giao công nghệ từ nước ngoài chưa thực sự hiệu quả. Tỷ lệ giá trị nộp ngân sách trên số vốn đầu tư thấp hơn, năng suất lao động cũng thấp hơn (bằng 67,03% so với năng suất lao động của các dự án đầu tư trong nước).

2.2. Về phát triển hạ tầng KCN, CCN và làng nghề

- Hạ tầng công nghiệp của tỉnh chưa đáp ứng được nhu cầu đầu tư (*vừa thiếu, vừa chưa đồng bộ*). Tiến độ đầu tư xây dựng hạ tầng các KCN, CCN chậm; kết cấu hạ tầng giao thông, thủy lợi, điện, hạ tầng các khu, CCN, cấp thoát nước... còn thiếu đồng bộ, chất lượng thấp. Hạ tầng giao thông còn khó khăn, chưa đáp ứng được yêu cầu cho phát triển công nghiệp, do đó chưa khai thác được tiềm năng quỹ đất để phát triển hạ tầng công nghiệp; hệ thống cấp nước trước mắt đã đáp ứng nhu cầu, tuy nhiên trong tương lai một số khu, cụm công nghiệp sẽ thiếu nguồn cung cấp nếu không có sự chuẩn bị kịp thời.

- Công tác quy hoạch phát triển các CCN còn chưa được đồng bộ, trong quá trình thực hiện quy hoạch phải nhiều lần điều chỉnh. Các địa bàn huyện miền núi còn khó khăn trong việc phát triển các CCN (*như huyện Sơn Động*).

- Năng lực của các nhà đầu tư hạ tầng các khu, cụm công nghiệp về kinh nghiệm, tài chính, tổ chức quy hoạch và đầu tư, thu hút doanh nghiệp còn hạn chế, dẫn đến việc đầu tư còn chậm chạp, kéo dài; ảnh hưởng đến công tác thu hút đầu tư. Một số nhà đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng các KCN, CCN chưa chủ động trong việc kêu gọi các nhà đầu tư thứ cấp vào KCN, CCN.

Phần II

PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN NGÀNH CÔNG NGHIỆP TỈNH BẮC GIANG THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

I. DỰ BÁO TÌNH HÌNH

Về công nghiệp, trong thời gian tới, với việc chuẩn bị hình thành và phát triển nhiều khu, cụm công nghiệp, tỉnh Bắc Giang đã và sẽ trở thành một tác nhân phát triển trong quy hoạch vùng thủ đô, sẽ tạo cho tỉnh có nhiều cơ hội trong việc thu hút mạnh các nguồn đầu tư từ nước ngoài để phát triển. Hợp tác phát triển công nghiệp chế biến rau quả, hỗ trợ kỹ thuật và công nghệ tiên tiến cho các cụm công nghiệp, làng nghề truyền thống, hỗ trợ tìm kiếm thị trường tiêu thụ sản phẩm.

Trong giai đoạn 2010-2020, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo chiếm tỷ trọng chi phối, tăng trưởng của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo đã có tác động lan tỏa đến các ngành khác phát triển (*các ngành cung cấp nguyên vật liệu đầu vào, vật liệu xây dựng...*) và hình thành các vùng chuyên canh, vùng cây nguyên liệu, xây dựng được mô hình liên kết sản xuất nông - công nghiệp... góp phần thúc đẩy kinh tế phát triển với tốc độ cao và chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa. Trong khi đó các ngành khác như công nghiệp khai thác, sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước, cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác có xu hướng giảm.

Do vậy, có thể khẳng định trong 10 năm tới ngành công nghiệp chế biến, chế tạo vẫn là ngành chiếm tỉ trọng chủ yếu. Trong đó, công nghiệp cơ khí (*máy móc thiết bị phục vụ nông nghiệp, sản xuất chi tiết máy, ô tô và phụ tùng cơ khí, thép chế tạo, khuôn mẫu*); công nghiệp điện-điện tử (*linh kiện điện tử, điện thoại, máy tính, thiết bị viễn thông, thiết bị điện, đồ gia dụng, thiết bị điện tử y tế*), dự kiến đến năm 2030 chiếm tỉ trọng khoảng 60,12%; chế biến nông lâm sản (*bảo quản, chế biến sau thu hoạch quả, rau; sản phẩm chế biến rau, quả, gỗ bảo đảm tiêu chuẩn quốc tế về an toàn thực phẩm, hướng đến xuất khẩu*), công nghiệp may mặc (*may mặc thời trang, linh kiện ngành may mặc, dệt nhuộm*) và công nghiệp khác như sản xuất thức ăn chăn nuôi, dược phẩm sẽ là những ngành sản xuất công nghiệp chủ yếu của tỉnh.

Bên cạnh đó, do các ngành công nghiệp phát triển mạnh, tốc độ đô thị hóa tăng nhanh nên các ngành cung cấp nước, sản xuất và phân phối điện, khí đốt, công nghiệp xử lý môi trường, vật liệu xây dựng (gạch, bê tông)... cũng sẽ có tốc độ phát triển cao.

II. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN NGÀNH CÔNG NGHIỆP

1. Tổng quan về ngành công nghiệp

Ngành công nghiệp là một trong 3 trụ cột chính của nền kinh tế. Quy mô giá trị và tỷ trọng trong cơ cấu kinh tế thời gian qua không ngừng được nâng cao, đóng

góp chủ yếu (8,44 điểm phần trăm, tương đương 69,1% trong tăng trưởng của tỉnh chung của tỉnh). Tốc độ tăng trưởng trong giai đoạn 2011-2019 đạt bình quân 22,5%/năm, trong đó giai đoạn 2016-2019 đạt 24,8%/năm; tổng giá trị gia tăng năm 2019 (giá HH) đạt 53.160 tỷ đồng, gấp 8,6 lần năm 2010; chiếm 48,8% trong cơ cấu kinh tế.

Ngành công nghiệp của tỉnh hiện nay thu hút khoảng 247 nghìn lao động, năng suất lao động không ngừng được nâng cao, đóng góp tích cực vào chuyển dịch cơ cấu lao động, thu ngân sách và mục tiêu giảm nghèo.

2. Khái quát về tiềm năng, lợi thế và thách thức

2.1. Về lợi thế

(1) Bắc Giang có các lợi thế: Tỉnh có lực lượng lao động dồi dào, năm 2019 có trên 1,2 triệu lao động.

(2) Hạ tầng các khu, cụm công nghiệp tiếp tục được quy hoạch, mở rộng, đầu tư theo hướng đồng bộ; định hướng kết hợp phát triển đa ngành và chuyên sâu theo từng cụm ngành;

(3) Bắc Giang gần các trung tâm phát triển của cả nước, là điều kiện tốt để thực hiện liên kết sản xuất, phát triển công nghiệp phụ trợ. Bắc Giang nằm trên hành lang kinh tế Nam Ninh – Lạng Sơn - Hà Nội – Hải Phòng – Quảng Ninh, có điều kiện đón bắt làn sóng đầu tư, dịch chuyển từ Trung quốc khi chi phí nhân công tại Trung quốc tăng và căng thẳng thương mại Mỹ - Trung.

2.2. Về thách thức

(1) Mặt trái vị trí gần các trung tâm phát triển là chịu sự cạnh tranh rất lớn trong thu hút đầu tư của các địa phương lân cận.

(2) Chất lượng nguồn nhân lực chậm được cải thiện, cơ cấu đào tạo chưa sát nhu cầu thị trường, trong khi yêu cầu về số lượng lao động chất lượng cao ngày càng lớn phục vụ phát triển công nghiệp theo chiều sâu.

(3) Hạ tầng còn thiếu đồng bộ, chưa đáp ứng tốt nhu cầu phát triển như giao thông còn thiếu tính kết nối, nhỏ hẹp, xuống cấp; mạng lưới điện chưa đáp ứng yêu cầu, nguồn điện còn thiếu ổn định; công trình cấp nước còn thiếu, chất lượng nguồn nước còn thấp; hạ tầng xã hội xung quanh các khu công nghiệp tập trung như nhà ở, chợ, trung tâm thương mại, trường học, cơ sở y tế... còn thiếu, chưa đồng bộ...

3. Quan điểm, mục tiêu phát triển

3.1. Quan điểm phát triển

Phát triển bền vững là yêu cầu xuyên suốt cho phát triển của tỉnh nói chung và cũng là yêu cầu của phát triển công nghiệp nói riêng. Phát triển bền vững là cần duy trì sự ổn định của tốc độ tăng trưởng liên tục trong một thời gian dài; điều đó đòi hỏi phải luôn đảm bảo các điều kiện, tạo ra những động lực mới, sáng tạo cho phát triển công nghiệp. Đối với Bắc Giang thời gian qua, tăng trưởng công

ngành đã đóng góp chủ yếu cho tăng trưởng kinh tế của tỉnh; tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2011-2019 đạt 22,5%/năm, đặc biệt trong giai đoạn 2016-2019 đạt 24,8%/năm, đóng góp 9,4 điểm phần trăm cho tăng trưởng kinh tế của tỉnh.

Phát triển công nghiệp gắn chặt với nhu cầu thị trường là yêu cầu có tính quyết định đến sự thành công; khắc phục những tồn tại trong giai đoạn vừa qua, tập trung các giải pháp để chuyển dịch mô hình tăng trưởng kinh tế chủ yếu dựa vào gia công lắp ráp, phát triển theo chiều rộng sang phát triển theo chuỗi giá trị, chế biến sâu, tạo ra giá trị gia tăng cao. Trong trung hạn và thời kỳ quy hoạch, tiếp tục duy trì sự phát triển của các ngành, sản phẩm đã chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu ngành và có những tác động để kéo dài chuỗi giá trị, nâng cao hiệu quả sản xuất. Phát triển các ngành công nghiệp mới, có tiềm năng, triển vọng, đặc biệt là các ngành, sản phẩm thân thiện với môi trường; các ngành, sản phẩm mà quá trình phát triển góp phần vào cải thiện môi trường sống.

3.2. Mục tiêu phát triển

Tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng công nghiệp ở mức cao, theo hướng bền vững, để công nghiệp tiếp tục là động lực chính cho tăng trưởng kinh tế, đưa Bắc Giang trở thành một trong những trung tâm phát triển công nghiệp của vùng; thu hút đầu tư các ngành, sản phẩm có hàm lượng khoa học và công nghệ cao, ít thâm dụng, tiết kiệm đất đai, tạo giá trị gia tăng cao; ưu tiên phát triển các ngành, sản phẩm đảm bảo môi trường, qua đó thực hiện chuyển dịch mô hình tăng trưởng kinh tế từ chiều rộng sang chiều sâu; tiếp tục duy trì phát triển các sản phẩm quan trọng, chuyển dần từ gia công, lắp ráp sang sản xuất sản phẩm. Tốc độ tăng trưởng GRDP ngành công nghiệp bình quân đạt 16-17%/năm; tỷ trọng VA tiếp tục được nâng cao.

4. Định hướng phát triển các ngành, sản phẩm công nghiệp tiềm năng, ưu tiên thu hút đầu tư; các ngành, sản phẩm quan trọng và các sản phẩm khác

Từ các luận cứ, thực trạng về quy mô, hiệu quả sản xuất một số sản phẩm chủ yếu giai đoạn 2011-2020, quan điểm và mục tiêu phát triển, Bắc Giang xác định một số ngành, sản phẩm công nghiệp tiềm năng, ưu tiên thu hút đầu tư; các ngành sản phẩm quan trọng. Cụ thể:

4.1. Các ngành, sản phẩm tiềm năng, ưu tiên phát triển

(1) Công nghiệp sản xuất cơ khí (sản xuất kim loại; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn trừ máy móc thiết bị; sản xuất thiết bị máy móc chưa được phân vào đâu; sản xuất xe có động cơ; sản xuất phương tiện vận tải khác; sửa chữa, bảo dưỡng, lắp đặt máy móc và thiết bị):

- Lý do lựa chọn: Đây là ngành sản phẩm đã có mặt trên địa bàn từ khá lâu. Tốc độ tăng VA bình quân đạt 16,8%/năm. Năm 2019, Quy mô VA sản phẩm chiếm 3,1% quy mô VA ngành.

- Triển vọng phát triển: Công nghiệp cơ khí với vị thế là ngành công nghiệp nền tảng, thị trường sản phẩm rất rộng mở; chủ trương của tỉnh sẽ ưu tiên thu hút

đầu tư, tạo điều kiện phát triển, công nghiệp sản xuất cơ khí sẽ có triển vọng phát triển trong thời gian tới.

- Mục tiêu, định hướng: Ưu tiên thu hút đầu tư công nghiệp sản xuất cơ khí, để sản xuất cơ khí trở thành một trong những ngành chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu ngành và nền kinh tế. Phát triển các sản phẩm cơ khí sản xuất máy móc, thiết bị, ô tô, xe điện phục vụ sản xuất, cơ giới hóa nông nghiệp; ưu tiên thu hút các doanh nghiệp đầu tư lớn trong nước.

(2) Công nghiệp sản xuất, chế biến thực phẩm (bao gồm chế biến sản phẩm nông, lâm, thủy sản):

- Lý do lựa chọn: Năm 2019, toàn tỉnh đã có 926 cơ sở chế biến nông, lâm, thủy sản, nhưng hầu hết các cơ sở có quy mô nhỏ, số doanh nghiệp, HTX chỉ có 76 cơ sở, chiếm 8,2%, 37 cơ sở phân hạng cấp giấy chứng nhận theo Chương trình mỗi xã một sản phẩm. Giá trị gia tăng (giá hiện hành) đạt 990 tỷ đồng, tỷ trọng mới chiếm khoảng 1,9% trong cơ cấu ngành. Tỉnh Bắc Giang với tiềm năng, thế mạnh về sản xuất nông nghiệp; năm 2030, sản lượng lương thực đạt trên trên 608 nghìn tấn; rau 560 nghìn tấn; vải 130 nghìn tấn; lợn 250 nghìn tấn; gà gần 50 nghìn tấn... đây là điều kiện quan trọng, hình thành các vùng sản xuất nguyên liệu cho công nghiệp sản xuất, chế biến thực phẩm, thời gian tới ưu tiên thu hút đầu tư để nâng cao hiệu quả sản xuất nông nghiệp.

- Triển vọng phát triển: Ngành công nghiệp sản xuất, chế biến thực phẩm là ngành công nghiệp gắn với nhu cầu thiết yếu của người dân, với tiềm năng, lợi thế của địa phương; chủ trương của tỉnh sẽ ưu tiên thu hút đầu tư, tạo điều kiện phát triển, công nghiệp sản xuất, chế biến thực phẩm sẽ có triển vọng phát triển tốt trong thời gian tới.

- Mục tiêu, định hướng phát triển:

Tăng cường thu hút đầu tư để sản xuất, chế biến thực phẩm trở dần tăng tỷ trọng và trở thành ngành kinh tế quan trọng, đóng góp quan trọng vào nâng cao chuỗi giá trị nông sản của địa phương, chủ động trong khâu tiêu thụ, tháo gỡ khó khăn cho đầu ra của nông sản. Tăng cường giải pháp xúc tiến đầu tư, nhất là các doanh nghiệp chế biến lương thực, rau, vải, gia cầm, gỗ tại các cụm công nghiệp...

(3) Công nghiệp dệt

- Lý do lựa chọn: Đây là sản phẩm mới trong phát triển một số năm gần đây. Năm 2019, VA (giá hiện hành) đạt 569 tỷ đồng, mặc dù chiếm tỷ trọng còn nhỏ trong cơ cấu GRDP, chiếm 0,52% cơ cấu GRDP chung và 1,1% cơ cấu GRDP ngành, nhưng sẽ là sản phẩm hết sức quan trọng, khi sản xuất may trang phục của tỉnh khá phát triển, thì việc phát triển ngành dệt sẽ tạo chuỗi giá trị trong điều kiện Việt Nam tham gia các FTA.

- Triển vọng phát triển: Trước những đòi hỏi về xuất xứ nguyên liệu, sản phẩm may của các FTA, đội ngũ doanh nghiệp sản xuất sản phẩm may trang phục

của tỉnh và khu vực khá đông đảo, nhu cầu về nguyên liệu vải có nguồn gốc trong nước rất lớn; tỉnh Bắc Giang đã chuẩn bị điều kiện tốt về hạ tầng, sẵn sàng ưu tiên thu hút đầu tư, hỗ trợ, tạo điều kiện cho các nhà đầu tư vào tỉnh; công nghiệp dệt srx có triển vọng phát triển thời gian tới.

- Mục tiêu, định hướng phát triển:

Phát triển công nghiệp dệt đáp ứng nhu cầu và trở thành một khâu quan trọng trong chuỗi giá trị sản phẩm dệt may của địa phương. Đẩy mạnh thu hút đầu tư, nhất là các doanh nghiệp trong nước, khuyến khích các doanh nghiệp hiện nay đang sản xuất may trang phục trước đây chủ yếu nhập nguyên liệu, nay chuyển sang đầu tư công nghiệp dệt, để chủ động được nguồn nguyên liệu, tránh rủi ro, phụ thuộc trong sản xuất và đáp ứng các yêu cầu xuất khẩu sản phẩm vào các thị trường tiềm năng như EU, các nước tham gia CPTTP...

(4) Công nghiệp cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải:

- Lý do lựa chọn: Đây là ngành công nghiệp môi trường, đảm bảo các điều kiện sống của con người và giải quyết các vấn đề về môi trường, giảm tác động xấu đến môi trường, do đó luôn là các ngành ưu tiên phát triển. Năm 2019, VA (giá hiện hành) đạt 357 tỷ đồng, chiếm 0,7% ngành công nghiệp, chiếm 0.3% GRDP của tỉnh.

- Triển vọng phát triển: Phát triển bền vững là mục tiêu xuyên suốt trong thời gian tới; địa phương sẽ có nhiều nhiệm vụ, giải pháp quan tâm, hỗ trợ, thúc đẩy ngành, nâng cao tỷ lệ người dân sử dụng nước sạch, tỷ lệ thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt, công nghiệp, thu hút đầu tư các dự án nhà máy chế biến rác ... công nghiệp cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải có triển vọng phát triển trong thời gian tới.

- Mục tiêu, định hướng phát triển:

Phát triển ngành đảm bảo cung cấp nhu cầu nước sạch dân cư đô thị, nông thôn ngày càng tăng, xử lý cơ bản nước thải công nghiệp, sinh hoạt đô thị đảm bảo tiêu chuẩn môi trường; thu gom, xử lý trên 90%; 95% rác thải sinh hoạt được xử lý. Thực hiện quy hoạch các nhà máy nước sạch, hệ thống thu gom, xử lý nước thải, rác thải; có cơ chế hỗ trợ phù hợp để các doanh nghiệp tham gia cung cấp dịch vụ cho người dân đảm bảo hiệu quả.

4.2. Sản phẩm quan trọng

(5) Sản xuất các sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học:

Đây là sản phẩm đã hình thành từ năm 2005 và phát triển mạnh trong những năm gần đây; hiện nay trên địa bàn có 200 doanh nghiệp trong KCN sản xuất sản phẩm này, tạo việc làm cho trên 86 nghìn lao động. Trong giai đoạn 2011-2019 có tốc độ tăng giá trị gia tăng (VA) bình quân đạt 49%/năm. Năm 2019, VA (giá hiện hành) đạt 26.860 tỷ đồng, chiếm 24,7% cơ cấu GRDP toàn tỉnh và chiếm 50,5% cơ

cấu GRDP ngành công nghiệp. Với sự phát triển mạnh mẽ của cuộc CMCN 4.0, nhu cầu đối với các sản phẩm này sẽ ngày càng tăng.

Mục tiêu, định hướng phát triển: Tiếp tục xác định đây là sản phẩm quan trọng hàng đầu của ngành công nghiệp. Tỉnh tạo điều kiện cho các doanh nghiệp đẩy mạnh sản xuất, liên kết, phát triển công nghiệp hỗ trợ các doanh nghiệp lớn tại Bắc Ninh, Thái Nguyên, Hà Nội, Hải Dương, Vĩnh Phúc; khuyến khích đầu tư vào nghiên cứu và phát triển sản phẩm mới, kéo dài chuỗi giá trị, giúp nâng cao giá trị gia tăng, hiệu quả sản xuất. Không khuyến khích thu hút đầu tư các doanh nghiệp gia công, lắp ráp trong thời gian tới.

(6) Sản xuất thiết bị điện (chủ yếu pin năng lượng mặt trời):

Sản phẩm này mới được phát triển trong giai đoạn 2011-2019, hiện nay tại các KCN của tỉnh có nhóm 8 doanh nghiệp đầu tư sản xuất sản phẩm Pin năng lượng mặt trời, trong đó có doanh nghiệp thuộc Tập đoàn JA Solar là tập đoàn nằm trong nhóm 4 công ty đứng đầu thế giới về sản xuất Pin năng lượng mặt trời. Giai đoạn 2011-2019 là sản phẩm có tốc độ tăng trưởng cao nhất trong các sản phẩm công nghiệp của Tỉnh; tốc độ tăng VA bình quân đạt 87,4%/năm. Năm 2019, VA (giá hiện hành) đạt 5.517 tỷ đồng, chiếm gần 5,1% cơ cấu GRDP toàn tỉnh và chiếm 10,4% cơ cấu GRDP ngành công nghiệp. Nhu cầu sử dụng năng lượng sạch, năng lượng tái tạo trong thời gian tới tăng cao, do vậy, sản phẩm này có tiềm năng phát triển mạnh trong thời gian tới.

Mục tiêu, định hướng phát triển: Tiếp tục xác định đây là sản phẩm quan trọng của ngành công nghiệp. Tỉnh Bắc Giang sẽ tạo điều kiện cho các doanh nghiệp đẩy mạnh sản xuất, khuyến khích đầu tư vào nghiên cứu và phát triển sản phẩm mới, kéo dài chuỗi giá trị, giúp nâng cao giá trị gia tăng, hiệu quả sản xuất, tiến tới hình thành cụm ngành chuyên sản xuất sản phẩm Pin năng lượng mặt trời tại Bắc Giang.

(7) Sản xuất may trang phục:

Đây là một trong những sản phẩm công nghiệp phát triển đầu tiên của tỉnh và là một trong những sản phẩm thiết yếu; hiện nay trên địa bàn có gần 1.800 cơ sở sản xuất may trang phục, trong đó có nhiều doanh nghiệp lớn, tạo việc làm cho trên 96 nghìn lao động. Sản phẩm có tốc độ tăng trưởng VA bình quân giai đoạn 2011-2019 đạt 12,9%/năm. Năm 2019, VA (giá hiện hành) đạt 4.156 tỷ đồng, chiếm 3,8% cơ cấu GRDP toàn tỉnh và chiếm 7,8% cơ cấu GRDP ngành công nghiệp.

Mục tiêu, định hướng phát triển: Tiếp tục thu hút đầu tư phát triển may tại các cụm công nghiệp khu vực nông thôn có nguồn lao động dồi dào. Thực hiện chuyển dịch mạnh từ gia công, sang thiết kế, sản xuất, kết hợp với sản phẩm dệt trên địa bàn, tạo ra chuỗi giá trị gia tăng cao. Với việc tham gia vào nhiều FTA, sản phẩm may trang phục phải sớm có giải pháp đồng bộ nhằm chiếm lĩnh thị trường EU, Mỹ

(8) Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic (chủ yếu là bao bì):

Sản phẩm đã có mặt trên địa bàn khá lâu, song phát triển mạnh trong giai đoạn 2011-2019. Tốc độ tăng trưởng VA khá cao, bình quân đạt 30,5%/năm. Năm 2019, VA (giá hiện hành) đạt trên 2.006 tỷ đồng, chiếm 1,8% cơ cấu GRDP toàn tỉnh và chiếm 3,8% cơ cấu GRDP ngành công nghiệp. Mặc dù nhu cầu đối với các sản phẩm từ cao su và plastic trong tương lai sẽ giảm, song trong giai đoạn đến năm 2030, nhu cầu đối với sản phẩm này vẫn cao. Do vậy, đến năm 2030 vẫn sẽ tiếp tục phát triển các sản phẩm này.

Mục tiêu định hướng phát triển: Tiếp tục tạo điều kiện phát triển, chuyển dần sang tự túc sản xuất được nguyên liệu, tự thiết kế, sản xuất, kéo dài chuỗi giá trị, mang lại hiệu quả kinh tế cao.

III. PHƯƠNG ÁN TỔ CHỨC KHÔNG GIAN PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP ĐẾN NĂM 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

1. Nhu cầu sử dụng đất phục vụ sản xuất công nghiệp

Nhu cầu sử dụng đất công nghiệp thời kỳ quy hoạch 2021-2030 được xác định trên cơ sở: Đánh giá tình hình thu hút đầu tư, phát triển công nghiệp của tỉnh giai đoạn 2011-2019; nhu cầu và khả năng thu hút đầu tư phát triển công nghiệp trong thời kỳ quy hoạch

Trên cơ sở dự báo triển vọng phát triển của tỉnh thời kỳ quy hoạch, dự kiến tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân thời kỳ 2021-2030 đạt khoảng 15-16%/năm, nhu cầu vốn đầu tư phát triển cả thời kỳ khoảng 1,58 triệu tỷ đồng, trong đó, vốn đầu tư của các doanh nghiệp trong KCN, CCN khoảng 790 nghìn tỷ đồng (*vốn thực hiện các thực hiện của các dự án đầu tư mới trong KCN, CCN 555 nghìn tỷ đồng, tương đương với vốn đăng ký khoảng 790 nghìn tỷ đồng*).

Tính chung đến nay, bình quân suất đầu tư/ha đất công nghiệp thực hiện dự án trong KCN đạt 170 tỷ đồng, trong CCN đạt 85 tỷ đồng; tỷ lệ giải ngân/vốn đăng ký của các dự án thu hút đầu tư đạt bình quân đạt khoảng 60%. Với định hướng thu hút đầu tư của tỉnh trong thời gian tới, dự kiến, suất đầu tư bình quân/ha trong giai đoạn 2021-2030 trong KCN, CCN tăng 10%/năm, lấy trung bình cả giai đoạn, suất đầu tư trong KCN là 250 tỷ/ha, trong CCN 130 tỷ/ha. Nhu cầu đất thực hiện dự án sản xuất công nghiệp tại các KCN, CCN (=vốn đăng ký/suất đầu tư) là 3.285 ha; tỷ lệ lấp đầy các khu, cụm công nghiệp ước đạt khoảng 80%, dự kiến nhu cầu đất công nghiệp cần khoảng 4.100 ha; diện tích đất KCN, CCN bao gồm cả hạ tầng kỹ thuật (*hạ tầng kỹ thuật KCN khoảng 30%*) khoảng 5.900 ha. Diện tích đất KCN, CCN bao gồm cả đất đất đô thị - dịch vụ trong các KCN – Đô thị - Dịch vụ (khoảng 10% đất KCN) giai đoạn 2021-2030 là **6.400 ha**.

Bảng 4: Xác định nhu cầu đất công nghiệp thời kỳ 2021-2030

STT	Nội dung	Phương pháp tính	ĐVT	Nhu cầu
1	Tốc độ tăng trưởng kinh tế giai đoạn 2021-2030		%/năm	15
2	Nhu cầu vốn đầu tư thời kỳ 2021-2030	Hệ số ICOR là 3,9	Tỷ đồng	1.587.000
	<i>Trong đó:</i>			
	+ <i>Vốn đầu tư của các doanh nghiệp trong khu, CCN</i>		Tỷ đồng	793.500
	Trong KCN			714.150
	Trong CCN			79.350
3	Vốn thực hiện các dự án đầu tư mới	Bằng 70% đầu tư của các doanh nghiệp trong khu, CCN	Tỷ đồng	555.450
4	Vốn đăng ký của các dự án đầu tư mới trong khu, CCN	Tỷ lệ vốn thực hiện bằng 60% vốn đăng ký	Tỷ đồng	793.500
	Trong KCN (chiếm 90%)			714.150
	Trong CCN (chiếm 10%)			79.350
5	Suất đầu tư bình quân/ha trong KCN		Tỷ đồng	170
6	Suất đầu tư bình quân/ha trong CCN		Tỷ đồng	85
7	Dự kiến suất đầu tư bình quân/ha trong KCN (tăng 10%/năm)		Tỷ đồng	250
8	Dự kiến suất đầu tư bình quân/ha trong CCN (tăng 10%/năm)		Tỷ đồng	130
9	Nhu cầu đất khu, cụm công nghiệp (=vốn đăng ký/suất đầu tư)			3.510
	<i>Trong đó:</i>			
	KCN			2.900
	CCN			610
10	Nhu cầu đất khu, cụm công nghiệp cần bổ sung	Tỷ lệ lấp đầy khoảng 80%	ha	<u>4.400</u>
	<i>Trong đó:</i>			

STT	Nội dung	Phương pháp tính	ĐVT	Nhu cầu
	KCN			3.600
	CCN			800
11	Đất khu, cụm công nghiệp có cả hạ tầng (30%)	Đất có cả diện tích hạ tầng 30%	ha	<u>6.243</u>
	Trong đó:			
	KCN			5.100
	CCN			1143
12	Đất khu, cụm công nghiệp có cả diện tích đô thị-dịch vụ	Đất có cả diện tích đô thị	ha	<u>6.719</u>
-	KCN- đô thị- dịch vụ			5.576
+	<i>Đất KCN</i>			5.100
+	<i>Đất đô thị - dịch vụ</i>			476
-	CCN			1143

2. Định hướng không gian quy hoạch KCN, CCN

Với định hướng thu hút đầu tư thời gian tới tập trung chủ yếu vào các khu công nghiệp, một phần vào cụm công nghiệp. KCN phân bố chủ yếu nằm trong vùng động lực kinh tế của tỉnh, có điều kiện về không gian, thuận lợi cho việc kết nối các hạ tầng, nhất là các hạ tầng thiết yếu như giao thông, điện, nước; đồng thời, là những khu vực thuận lợi cho việc thu hút lao động làm việc tại các KCN. Phát triển KCN gắn với đô thị, dịch vụ để hình thành Khu công nghiệp gắn với phát triển các khu đô thị dịch vụ (diện tích khu đô thị dịch vụ bằng khoảng 10% diện tích khu công nghiệp). Các cụm công nghiệp phân bố tại các địa phương có điều kiện khó khăn hơn, theo hướng cơ bản địa bàn nào cũng có CCN.

Với việc xác định vùng động lực phát triển kinh tế của tỉnh, bao gồm các địa phương có điều kiện về không gian, thuận lợi cho việc kết nối các hạ tầng, nhất là các hạ tầng thiết yếu như giao thông, điện, nước...; đồng thời, là những khu vực thuận lợi cho việc thu hút lao động làm việc tại các KCN để phát triển công nghiệp, tạo động lực thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội.

Trong thời gian tới, Trục kinh tế của tỉnh được xác định theo các tuyến giao thông chính trên địa bàn, như: Quốc lộ 1A, QL17, QL37, QL31, đường vành đai IV, ĐT293... Đây là khu vực có tính kết nối cao trong tỉnh và với các tỉnh trong khu vực và cả nước; là khu vực tập trung chủ yếu các khu, cụm công nghiệp hiện có của tỉnh. Đồng thời, là những khu vực có không gian phát triển trong tương lai.

Tại các Trục kinh tế sẽ tập trung phát triển công nghiệp, dịch vụ, thương mại, khu vực này sẽ hình thành vùng động lực kinh tế của tỉnh.

Trên cơ sở điều kiện cụ thể của từng khu vực quy hoạch thành lập các KCN, bố trí quỹ đất để phát triển các khu đô thị - dịch vụ nhằm đáp ứng nhu cầu của người lao động, khắc phục tình trạng thiếu hạ tầng xã hội quanh các KCN giai đoạn trước.

3. Bố trí không gian phát triển công nghiệp

3.1. Các khu vực tập trung công nghiệp

(1)- Khu vực công nghiệp theo trục hành lang QL1A, cao tốc Hà Nội-Lạng Sơn

Tiếp tục duy trì và bố trí phát triển mới các KCN, cụm công nghiệp gồm:

- 11 khu công nghiệp: Quang Châu, Quang Châu 2, Vân Trung, Đình Trám, Việt Hàn, Song Khê - Nội Hoàng, Tân Hưng, Nghĩa Hưng, An Hà, Mỹ Thái-Xuân Hương-Tân Dĩnh, Mỹ Thái.

- 11 cụm công nghiệp: Hoàng Mai, Nội Hoàng, Non Sáo, Vôi – Yên Mỹ, Tân Dĩnh - Phi Mô, Đại Lâm 2, Hương Sơn, Nghĩa Hòa, Hương Sơn 2, Bảo Sơn.

(2)- Khu vực công nghiệp theo trục hành lang ĐT398 (Vành đai IV), ĐT296 - ĐT295 - QL37 - QL17 – ĐT299

Bố trí phát triển tại khu vực và mở rộng ra xung quanh các KCN, cụm công nghiệp gồm:

- 15 khu công nghiệp: Hòa Phú, Châu Minh - Mai Đình, Châu Minh - Bắc Lý – Hương Lâm, Xuân Cẩm - Hương Lâm, Hòa Yên, Tiên Sơn - Ninh Sơn, Yên Lư, Đức Giang, Song Mai - Nghĩa Trung, Ngọc Vân, Thượng Lan, Minh Đức – Thượng Lan - Ngọc Thiện, Đoàn Bái – Lương Phong, Thanh Vân – Hoàng An, Tự Lạn – Bích Sơn – Trung Sơn.

- 16 cụm công nghiệp: Việt Nhật, Jutech, Đông Lỗ, Đông Lỗ 2, Trung Sơn-Ninh Sơn, Tiên Sơn, Yên Lư, Nham Sơn-Yên Lư, Đông Lỗ - Đoàn Bái, Danh Thắng - Đoàn Bái, Việt Tiến, Minh Đức, Nghĩa Trung, Làng nghề Đa Mai, Kim Tràng, Đồng Đình.

(3)- Khu vực công nghiệp phía Đông theo tuyến hành lang ĐT293- QL37, QL 31, Vành đai V

- 8 khu công nghiệp: Bắc Lũng, Cẩm Lý - Vũ Xá, Huyền Sơn, Thái Đào – Tân An, Mỹ Thái - Xuân Hương -Tân Dĩnh, Mỹ Thái, Quế Nham, Phúc Sơn.

- 19 cụm công nghiệp: Lan Sơn, Lan Sơn 2, Vũ Xá, Tiên Hưng, Trường Sơn, Nghĩa Phương, Thanh Sơn, Làng nghề Bãi Ổi, Đại Lâm, Đồi Ngô, Già Khê, Phương Sơn, Phương Sơn, Cầu Đất, Biên Động, Yên Định, Ngọc Châu, Việt Ngọc, Lãng Cao.

Ngoài ra, bố trí các cụm công nghiệp tại các huyện để giải quyết việc làm tại chỗ, thúc đẩy chuyển dịch lao động, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, đảm bảo phát triển hài hòa, cân đối giữa các khu vực, vùng miền trong tỉnh.

3.2. Phân bố phát triển hệ thống khu công nghiệp, cụm công nghiệp

Đến 2030, quy hoạch 26 KCN với diện tích 6.952ha, trong đó: 6 KCN hiện có với diện tích mở rộng diện tích thêm 400ha; quy hoạch mới 17 KCN với diện tích 5.230ha (trong đó: 15 KCN thành lập mới với diện tích 3.769ha; mở rộng diện tích 04 CCN để thành lập KCN với diện tích mở rộng 1.018ha; sáp nhập 03 KCN để thành lập 01 KCN mới và giữ nguyên diện tích)

Bố trí QH 51 CCN với diện tích 2.370ha, trong đó: Giữ nguyên diện tích 29 CCN với diện tích 1.097ha; mở rộng diện tích 03CCN hiện có với diện tích sau mở rộng là 201ha; thành lập mới 19 CCN với diện tích 1.071ha; đưa ra khỏi quy hoạch 07 CCN để thực hiện mở rộng, sáp nhập thành KCN; sáp nhập 02 CCN vào KCN; đưa ra khỏi quy hoạch 02 CCN.

Bảng 5: Quy hoạch các KCN tỉnh Bắc Giang đến năm 2030

STT	Tên khu công nghiệp	Địa điểm	Diện tích hiện có (ha)	Diện tích QH bổ sung GD 2020-2030	Diện tích đến năm 2030	Tổng diện tích (bao gồm cả đất ĐT-DV)
Tổng cộng:			1.765	5.187,3	6.952,6	7.566,6
I	Các KCN đã thành lập		1.322	400,3	1.722,3	1.722,3
1	KCN Quang Châu	Xã Quang Châu, huyện Việt Yên	426		516,0	516,0
	Mở rộng			90		
2	KCN Vân Trung	Xã Vân Trung, huyện Việt Yên và xã Nội Hoàng, huyện Yên Dũng	351		388,3	388,3
	Sáp nhập với CCN Tăng Tiến			37,25		
3	KCN Song Khê - Nội Hoàng	Xã Song Khê, TP Bắc Giang và xã Nội Hoàng, huyện Yên Dũng	160		160	160
4	KCN Đình Trám	Xã Hoàng Ninh, huyện Việt Yên	127		127	127
5	KCN Hòa Phú	Xã Châu Minh, xã Mai Đình, xã Hương Lâm huyện Hiệp Hòa	208		293	293
	Mở rộng			85		
6	KCN Việt Hàn	Xã Tăng Tiến, xã Hồng Thái, huyện Việt Yên và xã Tân Mỹ TP Bắc Giang	50		238	238
	Mở rộng			148		
	Sáp nhập CCN Tân Mỹ - Hồng Thái			40		
II	Các KCN quy hoạch mới đến năm 2030		443,3	4.787	5.230	5.844
*	Các KCN quy hoạch mới					

STT	Tên khu công nghiệp	Địa điểm	Diện tích hiện có (ha)	Diện tích QH bổ sung GD 2020-2030	Diện tích đến năm 2030	Tổng diện tích (bao gồm cả đất ĐT-DV)
7	KCN-Đô thị-Dịch vụ Bắc Lũng	Xã Bắc Lũng, huyện Lục Nam		490	490	662
8	KCN-Đô thị-Dịch vụ Đức Giang	Các xã Đức Giang, Tư Mai, Đồng Phúc, Đồng Việt, Cảnh Thụy, huyện Yên Dũng		330	330	370
9	KCN Quang Châu 2	Xã Quang Châu, Vân Trung huyện Việt Yên		140	140	140
10	KCN-Đô Thị - Dịch vụ Xuân Cẩm - Hương Lâm	Xã Xuân Cẩm, Hương Lâm, huyện Hiệp Hòa		274	274	319
11	KCN-Đô thị-Dịch vụ Châu Minh - Bắc Lý-Hương Lâm	Xã Châu Minh, xã Bắc Lý, xã Hương Lâm, huyện Hiệp Hòa		261	261	312
12	KCN Mỹ Thái-Xuân Hương-Tân Dĩnh	Xã Mỹ Thái, xã Xuân Hương và xã Tân Dĩnh huyện Lạng Giang		230	230	230
13	KCN Thái Đào - Tân An	Xã Thái Đào, huyện Lạng Giang và TT Tân An, huyện Yên Dũng		190	190	190
14	KCN-Đô thị-Dịch vụ Nghĩa Hưng	Xã Nghĩa Hưng, huyện Lạng Giang		215	215	254
15	KCN Minh Đức-Thượng Lan - Ngọc Thiện	Xã Minh Đức, xã Thượng Lan, huyện Việt Yên và xã Ngọc Thiện, huyện Tân Yên		452	452	502
16	KCN Thượng Lan	Xã Thượng Lan, huyện Việt Yên		185	185	185
17	KCN Song Mai-Nghĩa Trung	Xã Song Mai thành phố Bắc Giang, xã Nghĩa Trung huyện Việt Yên		205	205	205
18	KCN- Đô thị - Dịch vụ Tụ Lạn - Bích Sơn - Trung Sơn	Xã Trung Sơn, xã Bích Sơn, xã Tụ Lạn, huyện Việt Yên		200	200	224
19	KCN Ngọc Vân	Xã Ngọc Vân, huyện Tân Yên		150	150	150

STT	Tên khu công nghiệp	Địa điểm	Diện tích hiện có (ha)	Diện tích QH bổ sung GD 2020-2030	Diện tích đến năm 2030	Tổng diện tích (bao gồm cả đất ĐT-DV)
20	KCN-Đô thị-Dịch vụ Châu Minh - Mai Đình	Xã Châu Minh, Mai Đình, huyện Hiệp Hòa		222	222	275
21	KCN Yên Sơn	Xã Yên Sơn, huyện Lục Nam		225	225	225
*	Các KCN thành lập từ mở rộng, sáp nhập các CCN					
22	KCN Tiên Sơn - Ninh Sơn (đã thành lập CCN MR thành KCN)	Xã Tiên Sơn, xã Ninh Sơn, huyện Việt Yên	75	223	298	378
23	KCN-Đô thị-Dịch vụ Yên Lư (đã thành lập CCN MR thành KCN)	Xã Yên Lư, TT Nham Biền huyện Yên Dũng	73,3	600	673	733
24	KCN Tân Hưng (đã TL CCN, MR thành KCN)	Xã Tân Hưng, xã Xương Lâm huyện Lạng Giang	50	105	155	155
25	KCN Thanh Vân-Hoàng An (đã TL CCN, MR thành KCN)	Xã Thanh Vân, Hoàng An, huyện Hiệp Hòa	50	90	140	140
26	KCN Đoàn Bái-Lương Phong (sáp nhập 03 CCN Đoàn Bái, Đoàn Bái-lương Phong 1, Đoàn Bái-Lương Phong 2)	Xã Đoàn Bái, Lương Phong huyện Hiệp Hòa	195	-	195	195

Bảng 6: Quy hoạch các CCN tỉnh Bắc Giang đến năm 2030

STT	Tên cụm công nghiệp	Địa điểm	Diện tích CCN hiện có (ha)	Diện tích QH thêm GD 2020-2030	Diện tích CCN đến năm 2030
A	Quy hoạch giai đoạn 2020-2030		1.171,2	1.198,3	2.369,5
I	Cụm công nghiệp đã thành lập giữ nguyên diện tích		1097,5	0,0	1097,5
1	Cụm CN Tân Mỹ	Xã Tân Mỹ, TP Bắc Giang	12,1		12,1
2	Cụm CN Đình Trì	Xã Đình Trì, TP Bắc Giang	14,2		14,2
3	Cụm CN Làng nghề Đa Mai	Phường Đa Mai, TP Bắc Giang	6,0		6,0
4	Cụm CN Bãi Ổi	Xã Đình Trì, TP Bắc Giang	8,1		8,1
5	Cụm CN Làng nghề Vân Hà	Xã Vân Hà, huyện Việt Yên	2,3		2,3
6	Cụm CN Tân Dân	TT Tân An, huyện Yên Dũng	5,0		5,0
7	Cụm CN Yên Lư	Xã Yên Lư, huyện Yên Dũng	53,7		53,7
8	Cụm CN Nội Hoàng	Xã Nội Hoàng, huyện Yên Dũng	61,4		61,4
9	Cụm CN Tân Đình - Phi Mô	Xã Tân Đình và xã Phi Mô, huyện Lạng Giang	17,2		17,2
10	Cụm CN Vôi - Yên Mỹ	TT Vôi và xã Yên Mỹ, huyện Lạng Giang	13,2		13,2
11	Cụm CN Non Sáo	Xã Tân Đình, huyện Lạng Giang	22,3		22,3
12	Cụm CN Đại Lâm	Xã Đại Lâm, huyện Lạng Giang	50,0		50,0
13	Cụm CN Đồng Đình	TT Cao Thượng, huyện Tân Yên	66,2		66,2
14	Cụm CN Hợp Thịnh	Xã Hợp Thịnh, huyện Hiệp Hòa	72,9		72,9
15	Cụm CN Hà Thịnh	Xã Hợp Thịnh, xã Đại Thành, huyện Hiệp Hòa	69,0		69,0
16	Cụm CN Bó Hạ	TT Bó Hạ, huyện Yên Thế	6,5		6,5
17	Cụm CN Cầu Gò	Xã Đồng Tâm, huyện Yên Thế	20,6		20,6
18	Cụm CN Đồi Ngô	TT Đồi Ngô, huyện Lục Nam	9,1		9,1

STT	Tên cụm công nghiệp	Địa điểm	Diện tích CCN hiện có (ha)	Diện tích QH thêm GD 2020-2030	Diện tích CCN đến năm 2030
19	Cụm CN Già Khê	TT Đồi Ngô, huyện Lục Nam	32,0		32,0
20	Cụm CN Lan Sơn	Xã Lan Mẫu, xã Yên Sơn, huyện Lục Nam	69,5		69,5
21	Cụm CN Vũ Xá	Xã Vũ Xá, huyện Lục Nam	75,0		75,0
22	Cụm CN Cầu Đất	Xã Phượng Sơn, huyện Lục Ngạn	19,6		19,6
23	Cụm CN Mỹ An	Xã Mỹ An, huyện Lục Ngạn	46,8		46,8
24	Cụm CN Việt Nhật	Xã Hương Lâm, huyện Hiệp Hòa	50,0		50,0
25	Cụm CN Hương Sơn	Xã Hương Sơn, huyện Lạng Giang	65,4		65,4
26	CCN Jutech	Xã Hương Lâm, huyện Hiệp Hòa	75		75
27	CCN Lan Sơn 2	Xã Lan Mẫu và xã Yên Sơn, huyện Lục Nam	75		75
28	CCN Tiên Hưng	TT Đồi Ngô, huyện Lục Nam	31,6		32
29	CCN Lãng Cao	Xã Cao Xá, huyện Tân Yên	48		48
II	Cụm công nghiệp mở rộng diện tích		73,7	127,3	201,0
1	Cụm CN Hoàng Mai	TT Nénh, huyện Việt Yên	17,4	42,56	60,0
2	Cụm CN Việt Tiến	Xã Việt Tiến, huyện Việt Yên	29,8	45,2	75,0
3	Cụm CN Nghĩa Hòa	Xã Nghĩa Hòa, huyện Lạng Giang	26,5	39,5	66,0
II	Cụm công nghiệp quy hoạch mới GD 2020-2030			1.071	1.071
1	CCN Đông Lỗ	Xã Đông Lỗ, huyện Hiệp Hòa		75	75
2	CCN Đông Lỗ 2	Xã Đông Lỗ, huyện Hiệp Hòa		75	75
3	CCN Danh Thắng - Đoàn Bái	Xã Danh Thắng và xã Đoàn Bái, huyện Hiệp Hòa		75	75
4	CCN Tiên Sơn	Xã Tiên Sơn, xã Trung Sơn huyện Việt Yên		75	75

STT	Tên cụm công nghiệp	Địa điểm	Diện tích CCN hiện có (ha)	Diện tích QH thêm GD 2020-2030	Diện tích CCN đến năm 2030
5	CCN Nghĩa Trung	Xã Nghĩa Trung, huyện Việt Yên		75	75
6	CCN Minh Đức	Xã Minh Đức, huyện Việt Yên, xã Ngọc Lý, huyện Tân Yên		75	75
7	CCN Kim Tràng	Xã Việt Lập, huyện Tân Yên		52	52
8	CCN Việt Ngọc	Xã Việt Ngọc, huyện Tân Yên		49	49
9	CCN Đồng Điều	Xã Tân Trung và TT Nhã Nam, huyện Tân Yên		45	45
10	CCN Phương Sơn	Xã Phương Sơn, huyện Lục Nam		50	50
11	CCN Bảo Sơn	Xã Bảo Sơn, xã Thanh Lâm, huyện Lục Nam		75	75
12	CCN Trường Sơn	Xã Trường Sơn, huyện Lục Nam		75	75
13	CCN Nghĩa Phương	Xã Nghĩa Phương, huyện Lục Nam		20	20
14	CCN Tân Sỏi	Xã Tân Sỏi, huyện Yên Thế		20	20
15	CCN Đông Sơn	Xã Đông Sơn, huyện Yên Thế		25	25
16	CCN Thanh Sơn	Thị trấn Tây Yên Tử, huyện Sơn Động		20	20
17	CCN Phượng Sơn	Xã Phượng Sơn, huyện Lục Ngạn		65	65
18	CCN Hương Sơn 2	Xã Hương Sơn, huyện Lạng Giang		65	65
19	CCN Đại Lâm 2	Xã Đại Lâm, huyện Lạng Giang		60	60
III	CCN đưa ra khỏi quy hoạch và nâng lên thành khu công nghiệp đến năm 2030		517,7		
1	CCN mở rộng, sáp nhập thành KCN		442,7		
1.1	Cụm CN Nham Sơn - Yên Lư	TT Nham Biền, xã Yên Lư, huyện Yên Dũng	73,3		
1.2	Cụm CN Thanh Vân	Xã Thanh Vân, Hiệp Hòa	50,0		

STT	Tên cụm công nghiệp	Địa điểm	Diện tích CCN hiện có (ha)	Diện tích QH thêm GD 2020-2030	Diện tích CCN đến năm 2030
1.3	Cụm CN Tân Hưng	Xã Tân Hưng, xã Xương Lâm, Lạng Giang	49,4		
1.4	Cụm CN Đoàn Bái	Xã Đoàn Bái, huyện Hiệp Hòa	70,0		
1.5	CCN Đoàn Bái - Lương Phong 1	Xã Đoàn Bái và xã Lương Phong, huyện Hiệp Hòa	50,0		
1.6	CCN Đoàn Bái - Lương Phong 2	Xã Đoàn Bái và xã Lương Phong, huyện Hiệp Hòa	75,0		
1.7	CCN Trung Sơn-Ninh Sơn	Xã Tiên Sơn, xã Ninh Sơn huyện Việt Yên	75		
2	CCN sáp nhập vào KCN		37,3	40,0	0,0
2.1	Cụm CN Tăng Tiến	Xã Tăng Tiến, huyện Việt Yên	37,25		
2.2	CCN Tân Mỹ - Hồng Thái	Xã Tân Mỹ, TP Bắc Giang và xã Hồng Thái, huyện Việt Yên		40,0	0,0
3	CCN đưa ra khỏi quy hoạch		37,78	0,00	22,18
3.1	Cụm CN Đức Thắng	TT Thắng, huyện Hiệp Hòa	7,0		
3.2	Cụm CN Trại Ba	Xã Quý Sơn, huyện Lục Ngạn	8,6		
3.3	Cụm CN Thọ Xương	Phường Thọ Xương, TP Bắc Giang	4,1		4,1
3.4	Cụm CN Xương Giang II	Phường Xương Giang, TP Bắc Giang	10,4		10,4
3.5	Cụm CN Tân Mỹ - Song Khê	Xã Tân Mỹ và xã Song Khê, TP Bắc Giang	7,8		7,8

3.2. Quy hoạch các khu, cụm công nghiệp giai đoạn 2031-2050

Giai đoạn 2031-2050, quy hoạch thêm 07 KCN với diện tích 1.815ha; 14 CCN với diện tích 675ha theo các không gian phát triển công nghiệp đã quy hoạch; đưa ra khỏi quy hoạch 03 CCN

Bảng 7: Quy hoạch các KCN tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2031- 2050

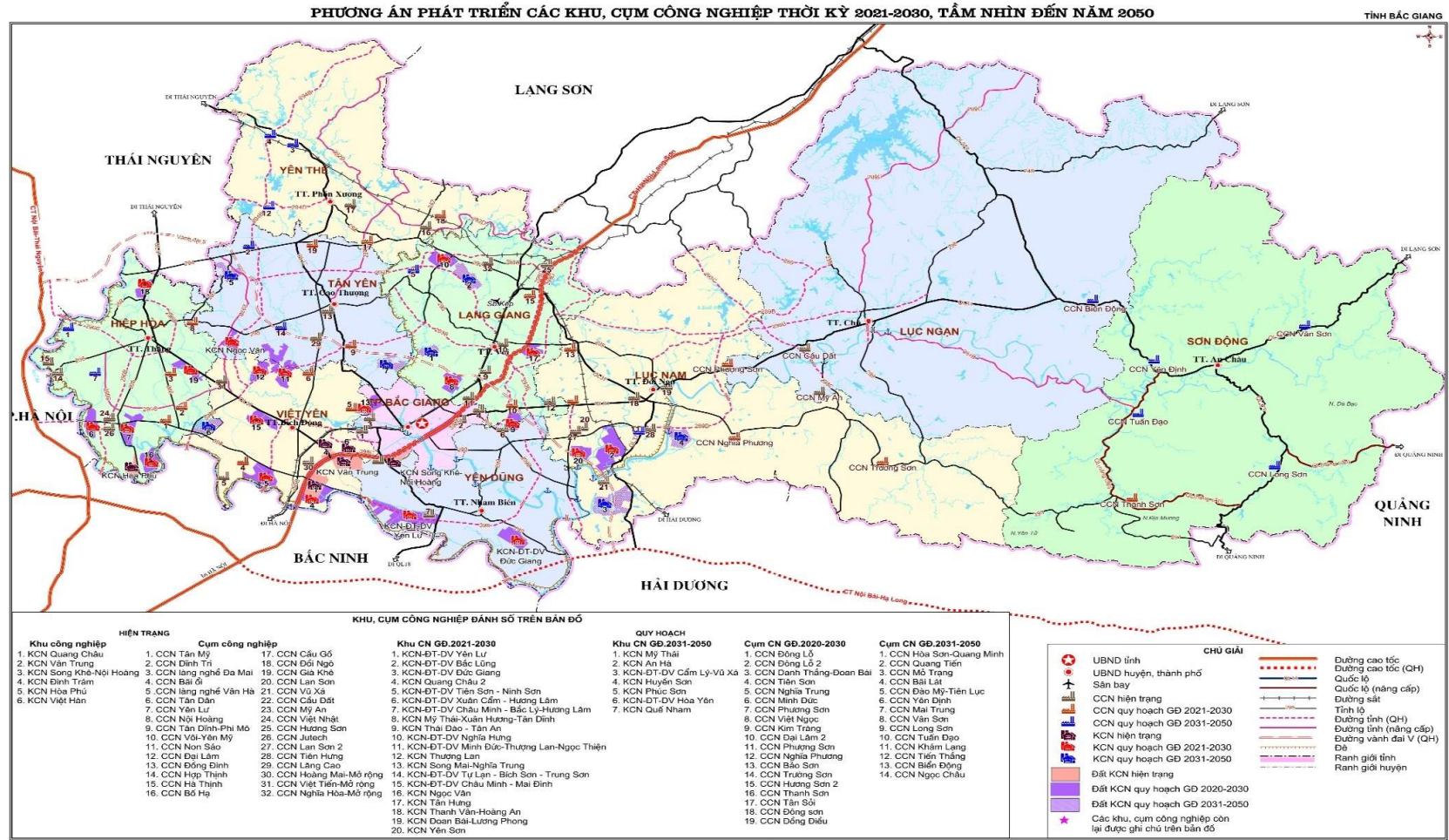
STT	Tên khu công nghiệp	Địa điểm	Diện tích QH GD 2031-2050	Tổng diện tích (bao gồm cả đất đô thị, dịch vụ)
	TỔNG SỐ		1.815	1.895
1	KCN Phúc Sơn	Xã Phúc Sơn, xã Lam Cốt, huyện Tân Yên	125	125
2	KCN Mỹ Thái	Xã Mỹ Thái, huyện Lạng Giang	120	120
3	KCN An Hà	Xã An Hà, huyện Lạng Giang	300	300
4	KCN-Đô thị-Dịch vụ Cẩm Lý-Vũ Xá	Xã Cẩm Lý, xã Vũ Xá, huyện Lục Nam	404	444
5	KCN Huyền Sơn	Xã Huyền Sơn, huyện Lục Nam	270	270
6	KCN-Đô thị-Dịch vụ Hòa Yên	Xã Đông Lỗ, huyện Hiệp Hòa và xã Tiên Sơn, huyện Việt Yên	396	436
7	KCN Quế Nham	Xã Quế Nham, huyện Tân Yên	200	200

Bảng 8: Quy hoạch các CCN tỉnh Bắc Giang đến năm 2050

STT	Tên cụm công nghiệp	Địa điểm	Diện tích QH GD 2031-2050
B	QUY HOẠCH GIAI ĐOẠN 2031-2050		675,0
1	CCN Hòa Sơn - Quang Minh	Xã Hòa Sơn, xã Quang Minh, huyện Hiệp Hòa	75
2	CCN Mai Trung	Xã Mai Trung, huyện Hiệp Hòa	40
3	CCN Ngọc Châu	Xã Ngọc Châu, huyện Tân Yên	75
4	CCN Quang Tiến	Xã Quang Tiến, huyện Tân Yên	40
5	CCN Đào Mỹ - Tiên Lục	Xã Đào Mỹ và xã Tiên Lục, huyện Lạng Giang	60
6	CCN Khám Lạng	Xã Khám Lạng, huyện Lục Nam	75
7	CCN Tiên Thắng	Xã Tiên Thắng, huyện Yên Thế	20
8	CCN Bãi Lát	Xã Tam Tiến, huyện Yên Thế	40
9	CCN Mỏ Trạng	Xã Tam Tiến, huyện Yên Thế	25
10	CCN Yên Định	Xã Yên Định, huyện Sơn Động	50

STT	Tên cụm công nghiệp	Địa điểm	Diện tích QH GD 2031-2050
11	CCN Long Sơn	Xã Long Sơn, huyện Sơn Động	30
12	CCN Vân Sơn	Xã Vân Sơn, huyện Sơn Động	20
13	CCN Tuấn Đạo	Xã Tuấn Đạo, huyện Sơn Động	75
14	CCN Biên Động	Xã Biên Động, huyện Lục Ngạn	50

Hình 2: Quy hoạch các khu, cụm công nghiệp thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050



6. Định hướng không gian thu hút đầu tư phát triển công nghiệp

- Công nghiệp cơ khí chế tạo tập trung tại các khu, cụm công nghiệp quy hoạch mới khu vực Hiệp Hòa, Yên Dũng. Ưu tiên các dự án sản xuất, lắp ráp thiết bị, máy móc, công cụ; sản xuất phụ tùng, linh kiện, cụm chi tiết, gia công cơ khí, đúc, rèn, tạo phôi lớn, nhiệt luyện, xử lý bề mặt, cung cấp nguyên liệu, bán thành phẩm tiêu chuẩn; cơ khí chính xác, khuôn mẫu, vật liệu cắt gọt và gia công áp lực...

- Công nghiệp điện tử tập trung tại các khu, cụm công nghiệp ở các huyện Việt Yên, Tân Yên, Hiệp Hòa, Yên Dũng. Ưu tiên các nhà đầu tư lớn, chiến lược thực hiện các dự án sản xuất máy tính và các thiết bị ngoại vi, linh kiện bán dẫn, linh kiện điện tử các loại cho các thiết bị điện tử gia dụng, điện thoại di động..., tạo ra các sản phẩm xuất khẩu, tham gia chuỗi giá trị toàn cầu. Trong đó, từ nay đến năm 2030 chú trọng tiếp thu công nghệ và từng bước nâng cao tiềm lực công nghệ để chuyển từ gia công lắp ráp sang thiết kế; sau năm 2030 có khả năng tự sản xuất sản phẩm hoàn chỉnh.

- Công nghiệp chế biến nông lâm sản, thực phẩm tập trung ở các huyện Lục Ngạn, Lục Nam, Hiệp Hòa. Ưu tiên các dự án sản xuất sản phẩm chế biến rau, quả, gỗ bảo đảm tiêu chuẩn quốc tế về an toàn thực phẩm, hướng đến xuất khẩu.

- Công nghiệp may tập trung tại các khu, cụm công nghiệp quy hoạch: Ưu tiên công nghiệp dệt và công nghiệp phụ trợ cho ngành dệt. Thu hút công nghiệp may mặc sử dụng nhiều lao động địa phương gắn với định hướng tăng cường đầu tư chiều sâu, tham gia vào các công đoạn thiết kế mẫu mã, tiếp thụ, tiêu thụ nhằm nâng cao giá trị tăng thêm trong sản phẩm và giảm dần tỷ lệ gia công; tập trung tại các huyện Sơn Động, Lục Ngạn, Lục Nam, Yên Thế...

- Công nghiệp dệt: Thu hút đầu tư vào CCN Hiệp Hòa.

- Công nghiệp sản xuất điện: Triển khai đầu tư, mở rộng các dự án nhà máy nhiệt điện trên địa bàn theo quy hoạch. Thu hút các dự án sản xuất năng lượng sạch, năng lượng tái tạo. Thu hút các dự án sản xuất pin năng lượng mặt trời tại các khu công nghiệp gắn với việc xử lý tốt môi trường.

IV. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

1. Giải pháp chung

Triển khai ngay các bước, các thủ tục để thành lập mới các KCN, CCN theo quy hoạch, để giải quyết tình trạng thiếu quỹ đất cho thuê do tỷ lệ lấp đầy các KCN của tỉnh rất cao, hiện nay đã cơ bản hết quỹ đất để thu hút đầu tư.

Xây dựng tiêu chí để lựa chọn được nhà đầu tư hạ tầng có năng lực, kinh nghiệm và trách nhiệm; qua đó đẩy nhanh tiến độ đầu tư hạ tầng, đường giao thông, điện, cấp, thoát nước ... đảm bảo đồng bộ, sớm đưa KCN, CCN vào hoạt động, có quỹ đất cho thuê để thu hút đầu tư.

Quy hoạch và triển khai đầu tư hạ tầng giao thông kết nối KCN, CCN với các trục giao thông chính bằng nguồn vốn đầu tư công phù hợp với tiến độ đầu tư hạ tầng

KCN, CCN. Cụ thể: Đầu tư tuyến đường vành đai V, các cầu kết nối đường vành đai IV với tỉnh Bắc Ninh, Hà Nội, QL31 khu vực Lục Nam, Lục Ngạn với đường cao tốc Hà Nội – Lạng Sơn...

Đầu tư hệ thống cấp điện theo quy hoạch, đảm bảo công suất, đáp ứng nhu cầu sử dụng. Ưu tiên các tuyến kết nối đến KCN Yên Lư, Yên Sơn – Bắc Lũng...

Thực hiện đầu nối hệ thống cấp nước sạch cho các KCN, CCN. Trong đó tập trung khai thác nguồn nước hồ Cẩm Sơn cung cấp cho địa bàn vùng lân cận.

Nhà đầu tư tập trung đầu tư hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung tại các KCN, CCN.

Đầu tư hệ thống hạ tầng hỗ trợ như dịch vụ vận tải khoa bãi, logistic, các tuyến xe buýt kết nối; khu nhà ở công nhân, trung tâm thương mại, chợ, địa điểm vui chơi, giải trí ...

Triển khai đào tạo nguồn nhân lực, đặc biệt nhân lực chất lượng cao gắn với nhu cầu thị trường. Thực hiện điều tra, phân tích, thu thập thông tin nhu cầu của các doanh nghiệp, khuyến khích thực hiện cơ chế đặt hàng đào tạo, gắn ngành nghề, chuyên môn đào tạo của các trường với yêu cầu thực tế về chuyên môn của các doanh nghiệp.

Triển khai đồng bộ các nhiệm vụ trong công tác xúc tiến đầu tư, quảng bá những tiềm năng, lợi thế, điều kiện kinh tế - xã hội, điều kiện cụ thể của địa phương để các nhà đầu tư nắm bắt được cơ hội đầu tư. Tổ chức xúc tiến đầu tư có trọng điểm, hướng tới một số nhà đầu tư lớn, có tiềm lực.

Thực hiện phân vùng và xây dựng bộ tiêu chí lựa chọn nhà đầu tư đối với các ngành, sản phẩm thu hút vào các KCN, CCN. Các tiêu chí đảm bảo rõ ràng, hướng tới sử dụng tiết kiệm đất, công nghệ cao, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường, ngành sử dụng lao động chất lượng cao, giảm thâm dụng lao động, sản phẩm tạo giá trị gia tăng ...

Tăng cường hoạt động khoa học và công nghệ, đầu tư vào nghiên cứu và phát triển sản phẩm, triển khai các sản phẩm mới có hàm lượng khoa học cao.

Triển khai công tác thu thập, phân tích thông tin thị trường cho các doanh nghiệp; nhà nước tổ chức các hoạt động kết nối thị trường giữa doanh nghiệp và người tiêu dùng, cũng như các đối tác bao tiêu, cung ứng sản phẩm. Thực hiện công tác marketing, xúc tiến thương mại có trọng tâm, trọng điểm, hướng vào các đối tác lớn, tiềm năng ...

2. Giải pháp cụ thể đối với từng ngành, sản phẩm

Công nghiệp sản xuất linh kiện điện tử, máy vi tính, điện tử dân dụng: Từng bước cụ thể hóa hoạt động liên kết sản xuất, tăng tỷ lệ nội địa hóa các sản phẩm; hỗ trợ một số doanh nghiệp lớn, triển vọng phát triển, đóng vai trò dẫn dắt thị trường.

Công nghiệp dệt, may trang phục: Triển khai các hoạt động thu hút và hỗ trợ đầu tư trong lĩnh vực dệt nhuộm, đẩy mạnh hỗ trợ công nghệ nhuộm nhằm thúc đẩy sự phát triển của ngành dệt vải và nguyên phụ liệu, từ đó đảm bảo nguyên tắc xuất xứ sản phẩm dệt may trong nước nhằm tận dụng tối đa cơ hội từ các FTAs đã ký kết. Triển khai nghiên cứu, chủ động trong khâu thiết kế, góp phần nâng cao chuỗi giá trị gia tăng của sản phẩm.

Cơ khí chế tạo, cơ khí phục vụ nông nghiệp: Nghiên cứu các mẫu mã, thiết bị gắn với yêu cầu sản xuất, thực hiện cơ chế đặt hàng. Tăng cường hoạt động khoa học và công nghệ, nghiên cứu triển khai cho các sản phẩm máy cơ khí phục vụ nông nghiệp, đặc biệt là nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Tăng cường phát triển nguồn nhân lực cho ngành cơ khí phục vụ nông nghiệp. Tổ chức tốt công tác theo dõi, tổng hợp thông tin thị trường trong và ngoài nước về tình hình tiêu thụ các loại máy nông nghiệp; đồng thời, tích cực khảo sát thị trường, nghiên cứu so sánh sản phẩm mà doanh nghiệp Việt Nam có thể mạnh, qua đó tham mưu, đề xuất việc nghiên cứu chế tạo sản phẩm mới phù hợp với nhu cầu của thị trường; nghiên cứu đề xuất thị trường trọng điểm. Bên cạnh đó, cần tăng cường các hoạt động marketing, xúc tiến thương mại, xây dựng chiến lược quảng bá sản phẩm tại thị trường nước ngoài; đẩy mạnh việc tham gia một số triển lãm quốc tế về máy động lực và máy nông nghiệp; tổ chức tập huấn kỹ thuật sử dụng, sửa chữa bảo quản máy nông nghiệp; tổ chức các hội nghị thảo luận đầu bờ để giới thiệu sản phẩm máy nông nghiệp; xúc tiến mở rộng chính sách hỗ trợ lãi suất cho nông dân khi mua máy nông nghiệp do Việt Nam sản xuất.

Phát triển công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản theo hướng tăng giá trị tạo ra trong nước thông qua các giải pháp: Thực hiện tái cấu trúc vùng nguyên liệu gắn với sự hình thành và phát triển của các nhà máy chế biến; nghiên cứu cơ chế tích tụ, tập trung đất đai phục vụ sản xuất hàng hóa quy mô lớn, đáp ứng yêu cầu số lượng, chất lượng cho các nhà máy chế biến; triển khai, thực thi có hiệu quả, trọng tâm, trọng điểm các chính sách hỗ trợ về vốn để khơi dậy tiềm năng, thế mạnh của từng vùng, từng lĩnh vực sản xuất. Tập trung phát triển chế biến sâu các sản phẩm nông nghiệp chủ lực, sản phẩm nông nghiệp lợi thế, sản phẩm truyền thống, đặc sản vùng miền... thành các sản phẩm có giá trị gia tăng và hàm lượng khoa học công nghệ cao, đáp ứng các yêu cầu về an toàn thực phẩm, bảo vệ môi trường. Phát triển mạnh cơ giới hóa theo hướng áp dụng đồng bộ từ sản xuất đến chế biến và bảo quản sau thu hoạch, áp dụng công nghệ tiên tiến vào quản lý, giám sát chất lượng nông lâm thủy sản, đưa công nghiệp chế biến và cơ giới hóa trở thành nhân tố quan trọng góp phần thúc đẩy phát triển nông nghiệp theo hướng phát triển toàn diện, hiện đại, bền vững, sản xuất hàng hóa quy mô lớn, có năng suất, chất lượng, hiệu quả và khả năng cạnh tranh cao.